

ĐỀ ÁN

Xây dựng Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 – 2030

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Ủy ban nhân dân tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 – 2030 và Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Đồng Nai lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030.

Đảng ủy UBND tỉnh ban hành Đề án xây dựng Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 – 2030, cụ thể như sau:

Phần thứ nhất

CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ SỰ CẦN THIẾT

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

1. Văn bản của Trung ương

- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Hội nghị lần thứ Năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc trong giai đoạn mới.

- Kết luận số 65-KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới.

- Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo.

- Kết luận số 219-KL/TW ngày 26/11/2025 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Hội nghị lần thứ Năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 23/6/2021 của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa XIII về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giảm nghèo bền vững đến năm 2030.

- Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội phê duyệt Đề án tổng thể phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.

- Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035.

- Nghị quyết số 249/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo giai đoạn 2026 - 2035.

- Nghị quyết số 262/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035.

- Nghị định số 351/2025/NĐ-CP ngày 30/12/2025 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026-2030.

- Nghị quyết số 424/NQ-CP ngày 30/12/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết 257/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế – xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 – 2035;

- Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026-2030.

- Quyết định số 3399/QĐ-BVHTTDL ngày 23/9/2025 của Bộ Văn hóa thể thao và Du lịch phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2025 đến năm 2030.

- Quyết định số 7619/QĐ-BCA ngày 08/9/2025 của Bộ Công an phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030.

2. Văn bản của tỉnh

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Đồng Nai lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030.

- Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Đồng Nai lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030.

- Kế hoạch số 228-KH/TU ngày 20/2/2023 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 16/6/2022, Hội nghị lần

thứ Năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XIII) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Kế hoạch số 386-KH/TU ngày 28/5/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bình Phước về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về Hội nhập quốc tế trong tình hình mới.

- Kế hoạch số 111-KH/TU ngày 18/6/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Đồng Nai triển khai thực hiện Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về Hội nhập quốc tế trong tình hình mới.

- Kế hoạch hành động số 469-KH/TU ngày 16/5/2025 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về “đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia” trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Kế hoạch số 23-KH/TU ngày 04/9/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Kế hoạch hành động số 28-KH/TU ngày 11/12/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo.

II. SỰ CẦN THIẾT

Trong bối cảnh tỉnh Đồng Nai bước vào giai đoạn phát triển mới với yêu cầu tăng trưởng nhanh, bền vững và bao trùm, việc xây dựng Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 – 2030 là cần thiết nhằm cụ thể hóa đầy đủ các chủ trương của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, mục tiêu của Đại hội Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2025-2030 về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn; giảm nghèo đa chiều; phát triển kinh tế – xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Phần thứ hai

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Qua 05 năm (2021-2025) các Chương trình Mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (viết tắt là Chương trình) đã đạt được những thành tựu toàn diện trên các mặt, khu vực nông thôn trên địa bàn có sự đổi mới, chuyển biến rõ nét: Sản xuất phát triển ổn định; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển đồng bộ, hệ thống giao thông kết nối giữa các trung tâm, hệ thống trường học, trạm y tế đạt chuẩn, điện đáp ứng thường xuyên cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt người dân; môi trường sinh thái có bước cải thiện; hệ thống chính trị được củng cố và nâng cao về chất lượng hoạt động; an ninh trật tự giữ vững; đời sống vật chất, tinh thần người dân khu vực nông thôn ngày

càng nâng cao được thể hiện trên từng lĩnh vực, cụ thể:

I. CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

1. Công tác chỉ đạo điều hành được tỉnh tập trung chỉ đạo ngay từ đầu nhiệm kỳ

- Năm 2021, trong khi Trung ương chưa ban hành khung pháp lý liên quan đến việc thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025, Tỉnh ủy đã lãnh đạo UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ngành tham mưu thực hiện các nội dung sau:

- Trình Tỉnh ủy ban hành các Văn bản chỉ đạo tập trung thực hiện, nổi bật là Chỉ thị số 12-CT/TU ngày 22/9/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025; Chương trình hành động số 17-CTr/TU ngày 30/9/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng nhiệm kỳ 2021-2026 và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025; Kết luận số 279-KL/TU ngày 18/10/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 05/9/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa X) về huy động nguồn lực xây dựng và phát triển nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

- Để chủ động thực hiện nhiệm vụ ngay từ đầu nhiệm kỳ, tỉnh Đồng Nai đã chủ động ban hành kế hoạch thực hiện giai đoạn 2021 – 2025, phân công nhiệm vụ cho các sở, ngành, giao chỉ tiêu cho các địa phương (hàng năm, giai đoạn). Trình HĐND tỉnh ban hành nhiều cơ chế, chính sách hỗ trợ thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, nhất là quy định hỗ trợ xã, huyện sau đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu; hỗ trợ đầu tư chợ nông thôn; bù lãi suất cho ngành điện để đầu tư hệ thống điện cho các địa phương; hỗ trợ người dân tham gia hỏa táng; cơ chế đặc thù hỗ trợ xi măng cho các xã.

- Căn cứ các văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình của Trung ương, của tỉnh, các địa phương đã chủ động ban hành văn bản cụ thể hóa và tổ chức thực hiện Chương trình (*quy định về phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; cơ chế tổ chức thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất; cụ thể hóa các quy định thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí của tỉnh về NTM giai đoạn 2021-2025; văn bản cụ thể hóa các nội dung hỗ trợ thực hiện xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025...*). Nhiều địa phương cũng đã ban hành quy định đặc thù, cách làm sáng tạo phù hợp điều kiện thực tế nhằm nâng cao hiệu quả triển khai Chương trình (*Định Quán, Long Thành, Đồng Phú, Lộc Ninh*).

- Vai trò của báo chí, thông tin truyền thông trong hoạt động tuyên truyền các Chương trình Mục tiêu quốc gia được phát huy. Báo và Đài Phát thanh, Truyền hình Đồng Nai thường xuyên đăng tải các tin, bài trên báo thường kỳ,

báo điện tử với lượng tin tức từ 04 - 08 tin, từ 03-04 bài viết/tuần; mỗi tuần có 02 chuyên trang địa phương; thực hiện phát trên sóng phát thanh, truyền hình hơn 1.500 tin, bài, phóng sự về nông thôn mới, nông nghiệp, nông dân và nông thôn; đăng phát gần 3.200 tin, bài, phóng sự, clip trên báo in, báo điện tử và nội dung số, cổng thông tin điện tử của Tỉnh ủy và UBND tỉnh. Một số phóng sự, chuyên đề tiêu biểu gồm: *“Bức tranh nông thôn mới Đồng Nai sau một nhiệm kỳ nhìn lại”*; *“Xuân Hòa xây dựng vùng quê xanh, sạch, đẹp”*; *“Vĩnh Cửu - vùng quê đáng sống”*; *“Điểm sáng trong xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu”*.

Nhìn chung, công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện Chương trình thời gian qua thực hiện kịp thời, đầy đủ, cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về Chương trình nông thôn mới, phù hợp thực tế trên địa bàn, giải quyết, tháo gỡ các vướng mắc phát sinh trong thực hiện. Tuy nhiên, quá trình triển khai vẫn còn một số hạn chế, như tiến độ ban hành một số văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành còn chậm dẫn đến các sở, ngành gặp nhiều khó khăn, vướng mắc trong tham mưu UBND tỉnh triển khai thực hiện các nội dung thành phần, Bộ tiêu chí giai đoạn 2021-2025.

2. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu chủ yếu

- Hệ thống giao thông nông thôn đã phát triển cả về số lượng và nâng cấp về chất lượng, góp phần tích cực tạo sự kết nối ngày càng sâu rộng, tạo điều kiện thuận lợi thu hút các nhà đầu tư về khu vực nông thôn, tạo công ăn việc làm, xóa đói giảm nghèo và giải quyết được nhiều vấn đề về kinh tế - xã hội, đem lại diện mạo mới, sức sống mới cho vùng nông thôn. Kết quả đến nay, tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt 89,44%.

- Cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với phát triển kinh tế nông thôn tiếp tục được triển khai đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm. Nông nghiệp duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định, bình quân khoảng 3,8 - 4%/năm; cơ cấu chuyển dịch đúng hướng, tăng tỷ trọng các ngành hàng, sản phẩm có giá trị kinh tế cao gắn với tín hiệu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu (heo, gà, cây ăn quả, cây công nghiệp); với việc ứng dụng đồng bộ tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất đã góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp, giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích tăng bình quân 7 - 8%/năm; các hình thức tổ chức tiếp tục đổi mới, phát triển, hiện trên địa bàn tỉnh có 560 chuỗi liên kết, 523 hợp tác xã, tỷ lệ nông sản chủ lực của tỉnh được tiêu thụ thông qua hợp đồng liên kết đạt trên 50%; Chương trình OCOP tiếp tục là điểm nhấn, góp phần phát triển, tạo ra nhiều giá trị gia tăng và cách làm mới trong kinh tế nông thôn, đến nay toàn tỉnh có 490 sản phẩm OCOP của 323 chủ thể, trong đó 367 sản phẩm đạt OCOP 3 sao, 112 sản phẩm đạt 4 sao và 11 sản phẩm đạt OCOP 5 sao. Nhiều mô hình sản xuất thông minh, số hóa quy trình, truy xuất nguồn gốc và thương mại điện tử đã được triển khai.

- Hệ thống thủy lợi được tỉnh quan tâm đầu tư nâng cấp và xây dựng mới: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 215 công trình thủy lợi đang hoạt động (trong đó: có 83 hồ chứa; 65 đập dâng; 41 trạm bơm và 01 hệ thống kênh thủy lợi tưới sau

hồ Thủy điện Cần Đơn; 7 công trình ngăn mặn, ngăn lũ; 4 kênh tạo nguồn và 14 kênh tiêu). Tổng diện tích tưới thiết kế 34.122 ha, tiêu 12.593 ha, ngăn mặn 5.963 ha; tạo nguồn cấp nước sinh hoạt và công nghiệp, sinh hoạt với tổng công suất 342.642 m³/ngày đêm, bên cạnh đó khoảng 85.471,9 ha cây trồng cạn được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước, giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh đã đầu tư, sửa chữa nâng cấp 19 công trình thủy lợi với tổng mức đầu tư là 1.655 tỷ đồng, góp phần tăng thêm diện tích tưới 3.504 ha, diện tích tiêu 5.252 ha, cấp nước thô tăng thêm 16.850 m³/ngày đêm (*trong đó: 11 công trình xây dựng mới; 08 công trình sửa chữa, nâng cấp*).

- Hệ thống trường học các cấp, mầm non, tiểu học, trung học cơ sở khu vực nông thôn được củng cố và nâng cấp: thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, nhất là xã hội hóa giáo dục, hệ thống trường học các cấp ở nông thôn đã được xây dựng mới, nâng cấp và đạt chuẩn theo quy định. Toàn tỉnh có 70,65 % trường mầm non, phổ thông¹ công lập đạt chuẩn quốc gia.

- Công tác chăm sóc sức khỏe ngày càng hoàn thiện: Hệ thống trạm y tế xã, phường tiếp tục phát triển về cơ sở vật chất cũng như số lượng, trình độ chuyên môn của đội ngũ y, bác sĩ được nâng cao; 100% các xã có trạm y tế, trong đó có một số trạm y tế xã được nâng cấp thành phòng khám đa khoa, trung tâm y tế khu vực. 58% xã có trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia về y tế. Ngoài các trạm y tế xã, khu vực nông thôn còn có các cơ sở y tế khác (*bệnh viện, trung tâm y tế, phòng khám đa khoa hoặc chuyên khoa, phòng khám chữa bệnh đông y*). Kết quả trên đã đáp ứng cơ bản yêu cầu công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân.

- Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn: Toàn tỉnh có 136 chợ nông thôn (*tỉnh Đồng Nai cũ có 91 chợ; tỉnh Bình Phước cũ có 45 chợ*) đạt chuẩn theo quy định, về cơ bản đã đáp ứng nhu cầu mua bán, trao đổi hàng hóa của Nhân dân khu vực nông thôn. Sàn giao dịch thương mại điện tử tỉnh Đồng Nai thực hiện bước đầu đã thu hút nhiều doanh nghiệp, cơ sở tham gia.

- Chất lượng môi trường sống khu vực nông thôn được quan tâm, tập trung đầu tư các công trình cung cấp nước sạch cho hộ dân với nhiều nguồn vốn được huy động; trong giai đoạn 2021-2025 đã đầu tư hoàn thành 15 công trình cấp nước tập trung nông thôn. Hiện nay đang triển khai thực hiện 11 dự án tổng kinh phí thực hiện khoảng 514,80 tỷ đồng (*từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước là 247,75 tỷ đồng; từ nguồn vốn xã hội hóa là 267,05 tỷ đồng*). Đến cuối năm 2025 tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt 79% (*trong đó từ công trình cấp nước tập trung 43,48%*²).

- Việc tuyên truyền phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu ngày càng được chú trọng; hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường được nhân rộng với sự

¹ Phổ thông, gồm: Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông

² Có 12/72 xã chưa có công trình cấp nước sạch tập trung: Tân Quan, Lộc Thành, Lộc Thạnh, Phú Trung, Đak Ô, Phú Nghĩa, Đakia, Đak Nhou, An Phước, Bình Minh, Xuân Đông, Đak Lua

tham gia, hưởng ứng của nhiều cơ quan, tổ chức, đoàn thể, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư. Bên cạnh việc cụ thể hóa, lồng ghép các nội dung bảo vệ môi trường vào chương trình, kế hoạch thực hiện nhiệm vụ, các đoàn thể đều xây dựng thiết kế kỹ thuật và dự toán kinh phí riêng cho hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường làm cơ sở thực hiện. Kết quả, 100% xã có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn, tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt đạt 78,5%, 488.336 hộ dân thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo hướng dẫn, tỷ lệ đạt 44% số hộ dân toàn tỉnh.

- Các dịch vụ chăm sóc sức khỏe người dân được nâng cao, 100% số trạm y tế xã được bố trí bác sỹ khám và điều trị ban đầu. Tỉnh đã có chính sách hỗ trợ nhân viên y tế cơ sở đang công tác tại trạm y tế, giúp đảm bảo ổn định nguồn nhân lực, phục vụ công tác y tế trên địa bàn. Các trạm y tế xã luôn phấn đấu duy trì cơ sở y tế sáng, xanh, sạch, đẹp. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đến cuối năm 2025 đạt 95%. Đời sống văn hóa, tinh thần người dân nông thôn có bước phát triển, hoạt động văn hóa với nhiều mô hình phong phú, thiết thực.

- Nhiệm vụ quốc phòng - an ninh trên địa bàn thời gian qua luôn được quan tâm trong chỉ đạo, triển khai tổ chức thực hiện. Đảng ủy công an, quân đội ở các cấp xây dựng và ban hành kế hoạch của ngành phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và tình hình thực tế của đơn vị, địa phương để tổ chức thực hiện. Xây dựng nâng cao chất lượng lực lượng vũ trang theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, đổi mới nội dung, phương pháp công tác nghiệp vụ, nâng cao chất lượng nắm tình hình, dự báo tình hình, chủ động phát hiện, ngăn ngừa, xử lý kịp thời âm mưu, thủ đoạn hoạt động của các thế lực thù địch và các loại tội phạm, hạn chế thấp nhất những vụ việc phát sinh. Hàng năm, tỉnh thực hiện chặt chẽ, nề nếp, quy trình công tác tuyển quân, hoàn thành 100% chỉ tiêu giao quân cả về số lượng và chất lượng, tỷ lệ Đảng viên nhập ngũ đạt chỉ tiêu Quân khu giao. Hình thành nhiều mô hình an ninh trật tự hoạt động có hiệu quả ở các xã biên giới góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và chủ quyền lãnh thổ quốc gia, đạt được niềm tin, đồng thuận trong Nhân dân, như: Mô hình Dân vận khéo vùng biên giới; mô hình “Điểm sáng biên giới”; “Khu dân cư bảo vệ chủ quyền lãnh thổ”; 08/8 xã biên giới ký kết tham gia bảo vệ đường biên, cột mốc.

Kết quả trên đã góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế khu vực nông thôn, nâng cao thu nhập đời sống người dân, thu nhập bình quân đầu người toàn tỉnh năm 2025 đạt 86,01 triệu đồng/người/năm, tăng 22,16 triệu đồng³ so năm 2021 (63,85 triệu đồng).

3. Kết quả huy động nguồn lực

Bám sát Kết luận số 279-KL/TU ngày 18/10/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 05/9/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa X) về huy động nguồn lực xây dựng và phát

³ Tỉnh Đồng Nai cũ tăng 23,62 triệu đồng; tỉnh Bình Phước cũ tăng 14,81 triệu đồng

triển nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước, tỉnh tập trung huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực: Vốn ngân sách, vốn huy động từ người dân, các tổ chức kinh tế, lồng ghép có hiệu quả nguồn vốn từ các chương trình, dự án; cụ thể:

- Tổng nguồn vốn huy động triển khai thực hiện Chương trình giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh là 432.827 tỷ đồng, trong đó: ngân sách 23.754 tỷ đồng; nguồn vốn tín dụng (dư nợ cho vay) 201.454 tỷ đồng; vốn doanh nghiệp 177.960 triệu đồng; vốn huy động từ cộng đồng 29.659 tỷ đồng.

- Nguồn vốn ngân sách: 23.754 tỷ đồng, chiếm 5,49%. Ngân sách Trung ương: 741 tỷ đồng; nguồn vốn ngân sách địa phương: hơn 23.000 tỷ đồng⁴. Trong đó:

- + Nguồn vốn từ Chương trình MTQG bố trí trực tiếp: 2.311 tỷ đồng, chiếm 9,7% so với tổng chi từ ngân sách;

- + Nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án: 21.442 tỷ đồng, chiếm 90,3 % so với tổng chi từ ngân sách (Đối với tỉnh Đồng Nai cũ, 100% nguồn vốn thực hiện chương trình được bố trí lồng ghép, với tổng kinh phí 20.438 tỷ đồng).

- Nguồn vốn tín dụng (dư nợ cho vay): 217.234 tỷ đồng, chiếm 46% so tổng vốn đầu tư.

- Nguồn vốn doanh nghiệp: 117.960 tỷ đồng, chiếm 41% so tổng vốn đầu tư.

- Nguồn vốn Nhân dân đóng góp và huy động hợp pháp: 29.692 tỷ đồng, chiếm 6,9% so tổng vốn đầu tư.

4. Kết quả thực hiện mục tiêu xây dựng nông thôn mới

- Theo phương pháp cộng dồn cơ học, đến ngày 30/6/2025 toàn tỉnh có:

- + 197/202 (97,52%) xã đạt chuẩn NTM;

- + 143/202 (70,8%) xã đạt chuẩn NTM nâng cao;

- + 44/202 (21,78%) xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu;

- + 03 đơn vị cấp huyện hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới⁵.

- + 05 huyện đạt chuẩn NTM nâng cao và huyện Xuân Lộc hoàn thành đề án thí điểm NTM kiểu mẫu.

- Thực trạng về nông thôn mới hiện nay (sau ngày 01/7/2025): Căn cứ hướng dẫn tại Văn bản số 773/VPĐP-HCTH ngày 28/5/2025 của Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương⁶; đến nay toàn tỉnh có 67/72 xã đạt chuẩn

⁴ Tỉnh Bình Phước cũ 2.574 tỷ, tỉnh Đồng Nai cũ 20.438 tỷ

⁵ Đồng Xoài, Bình Long, Phước Long

⁶ Nguyên tắc rà soát, xác định mức độ đạt chuẩn của xã sau sáp nhập:

- Xã đạt chuẩn NTM (là thị trấn, xã đã đạt chuẩn NTM sáp nhập với xã đạt chuẩn NTM; hoặc xã đạt chuẩn NTM nâng cao; hoặc xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu).

- Xã đạt NTM nâng cao (là các xã NTM nâng cao nhập với xã đạt chuẩn NTM nâng cao; hoặc xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu).

- Xã đạt NTM kiểu mẫu (là các xã NTM kiểu mẫu nhập với xã NTM kiểu mẫu).

nông thôn mới, trong đó có 25 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 8 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu⁷.

II. CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

1. Công tác chỉ đạo điều hành

1.1. Về ban hành các văn bản chỉ đạo điều hành

Căn cứ các văn bản chỉ đạo của Trung ương, tỉnh Đồng Nai đã chủ động ban hành đầy đủ hệ thống văn bản chỉ đạo, cơ chế, chính sách phục vụ triển khai Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021–2025, gồm:

a) Các Nghị quyết được HĐND tỉnh ban hành

- Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn và tỷ lệ đối ứng ngân sách địa phương giai đoạn 2022–2025 (Đồng Nai cũ: Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 22/9/2022; Bình Phước cũ: Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022, Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023).

- Nghị quyết quy định nội dung, định mức hỗ trợ và thủ tục thực hiện dự án mô hình giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng giai đoạn 2023–2025 (Đồng Nai cũ: Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND, Nghị quyết 10/2024/NQ-HĐND ngày 17/7/2024; Bình Phước cũ: Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022, Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 04/7/2024).

- Nghị quyết về mức hỗ trợ hằng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội thuộc hộ nghèo không có khả năng lao động nhằm đảm bảo mức sống trung bình (Đồng Nai cũ: Nghị quyết 09/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022, Nghị quyết 19/2024/NQ-HĐND ngày 15/10/2024; Bình Phước cũ: Nghị quyết 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/11/2022).

- Nghị quyết 13/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 quy định định mức chi ngân sách Nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch, phương án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và phát triển sản xuất cộng đồng; tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và dự án, phương án sản xuất cộng đồng thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

- Quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng (Đồng Nai cũ: Nghị quyết 10/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022; Bình Phước cũ: Nghị quyết 06/2024/NQ-HĐND ngày 04/7/2024).

b) Các Quyết định được UBND tỉnh ban hành

- Xã chưa đạt chuẩn NTM (các xã chưa đạt chuẩn NTM nhập với thị trấn/hoặc các xã đã đạt chuẩn NTM; hoặc các xã đạt chuẩn NTM nâng cao; hoặc các xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu).

⁷ Xuân Định, Xuân Phú, Xuân Hòa, Xuân Thành, La Ngà, Phú Vinh, Phú Hòa, Phú Lý

- Quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022–2025 (Đồng Nai cũ: Quyết định số 32/2022/QĐ-UBND);

- Quy định cơ chế quay vòng vốn hỗ trợ phát triển sản xuất cho cộng đồng (Đồng Nai cũ: Quyết định số 15/2023/QĐ-UBND; Bình Phước cũ: Quyết định 36/2023/QĐ-UBND ngày 17/8/2023 và Quyết định 30/2023/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 Quy định nội dung và mức hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp);

- Kế hoạch triển khai Chương trình giai đoạn 2021–2025 và các kế hoạch hằng năm.

1.2. Về công tác tổ chức triển khai thực hiện

- UBND tỉnh thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG giai đoạn 2021–2025 và ban hành Quy chế hoạt động, các địa phương cũng như UBND các huyện, thị xã, thành phố đã thành lập, kiện toàn Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG và bộ máy tham mưu, giúp việc các cấp thống nhất, đồng bộ theo quy định.

- Các sở, ngành là thành viên Ban Chỉ đạo theo chức năng, nhiệm vụ đã chủ động chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện Chương trình và các chính sách giảm nghèo hiện hành (y tế, giáo dục, hỗ trợ phát triển sản xuất, tín dụng...); hướng dẫn các địa phương thực hiện phân bổ, sử dụng và quản lý kinh phí thực hiện Chương trình, kịp thời giải quyết những khó khăn vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện của các địa phương.

- Các địa phương đã xây dựng nội dung, đưa ra giải pháp giảm nghèo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng địa phương; bố trí và huy động đa dạng nguồn lực cho địa bàn có nhiều hộ nghèo nhằm giảm tỷ lệ hộ nghèo, hỗ trợ hộ nghèo vươn lên thoát nghèo bền vững; xây dựng và nhân rộng các mô hình, điển hình tiên tiến, sáng kiến hay, dự án hiệu quả về giảm nghèo bền vững.

Nhìn chung, việc điều hành, phối hợp trong quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình tương đối chặt chẽ, các cấp, các ngành có tinh thần trách nhiệm cao với công tác giảm nghèo bền vững.

1.3. Về công tác truyền thông và kiểm tra, giám sát Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững

- Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố đã căn cứ vào đặc điểm tình hình, yêu cầu, nhiệm vụ, thường xuyên tuyên truyền tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, tạo sự đồng thuận của toàn xã hội và phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị; triển khai sâu rộng Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 với nội dung, hình thức phù hợp. Qua công tác tuyên truyền, người dân hiểu biết hơn và nắm rõ các chủ trương, chính sách ưu đãi của Đảng, của Nhà nước về giảm nghèo, quan tâm chăm lo đời sống, vật chất, tinh thần cho người dân, đồng thời cũng giúp người dân biết được quyền lợi, trách nhiệm của mình trong công tác tham gia giám sát

các chương trình, dự án đầu tư trên địa bàn, tự tổ chức tăng gia sản xuất phát triển kinh tế hộ gia đình để thoát nghèo và làm giàu chính đáng.

- UBND tỉnh ban hành kế hoạch về nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh, theo đó hàng năm cơ quan chủ trì đã phối hợp với các sở, ngành liên quan ban hành kế hoạch kiểm tra, giám sát, đánh giá chương trình giảm nghèo tại các huyện, thị xã, thành phố trong công tác tổ chức triển khai, thực hiện các chế độ, chính sách, dự án thuộc Chương trình giảm nghèo ở địa phương. Phát hiện kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Chương trình để hướng dẫn, tháo gỡ khó khăn, tồn tại và đề xuất, kiến nghị lên cấp trên.

Nhìn chung, công tác điều hành và phối hợp giữa các cấp, các ngành trong tỉnh được thực hiện chặt chẽ, khoa học và hiệu quả.

2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu

- Theo kết quả rà soát về tỷ lệ hộ nghèo (*theo chuẩn nghèo đa chiều của Trung ương giai đoạn 2022-2025*) của tỉnh Đồng Nai (mới), chỉ tiêu giảm nghèo giai đoạn và hằng năm đều đạt và vượt so với nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh giao. Cuối năm 2025, tỷ lệ nghèo theo chuẩn Trung ương là 0,25% (NQ: dưới 0,26%), tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hằng năm là 0,2%. Trong đó:

+ Năm 2022 (đầu kỳ) tỷ lệ nghèo đa chiều theo chuẩn Trung ương là **1,05% (11.934 hộ nghèo)**.

+ Cuối năm 2025 (31/12/2025), tỷ lệ nghèo đa chiều theo chuẩn Trung ương là 0,4% (trong đó có 2.888 hộ nghèo, chiếm 0,25% và 1.737 hộ cận nghèo, chiếm 0,15%).

- 100% cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp cơ sở được bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ vào cuối năm 2022 và đầu năm 2023; 100% hộ nghèo, hộ cận nghèo đủ điều kiện đều được thụ hưởng đầy đủ các chính sách ưu đãi của Nhà nước: y tế, giáo dục, nhà ở, hỗ trợ tiền điện, tín dụng ưu đãi, đào tạo nghề, việc làm, xuất khẩu lao động, nước sạch – vệ sinh, thông tin – truyền thông, hỗ trợ sản xuất và đa dạng hóa sinh kế; Bên cạnh việc thực hiện các chỉ tiêu giảm nghèo, Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững cũng đã chú trọng xây dựng các mô hình giảm nghèo để đa dạng hóa sinh kế cho các nhóm đối tượng của Chương trình (hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người khuyết tật không có sinh kế ổn định). Trong giai đoạn đã thực hiện được 116 mô hình (2021-2025), hỗ trợ hơn 2.720 hộ và các hộ dân đối ứng bằng vật tư, ngày công, con giống, cây trồng, tiền mặt để thực hiện dự án.

- Công tác xóa nhà tạm được quan tâm thực hiện, đã hỗ trợ tổng cộng 2.005 căn nhà tạm, nhà dột nát, gồm: người có công và thân nhân liệt sỹ: 224 căn (56 xây mới, 168 sửa chữa); Chương trình MTQG giảm nghèo: 145 căn (86 xây mới, 59 sửa chữa); Chương trình vùng đồng bào DTTS & miền núi: 125 căn

(107 xây mới, 18 sửa chữa); Phong trào xóa nhà tạm, dột nát: 1.161 căn (1.028 xây mới, 133 sửa chữa); Đối tượng khác: 350 căn (249 xây mới, 101 sửa chữa).

- Các sở, ngành, địa phương chủ động tham mưu, phối hợp triển khai đồng bộ; Ủy ban MTTQ các cấp vận động “Quỹ vì người nghèo”, phong trào “Tết vì người nghèo” đạt hiệu quả cao; 100% đối tượng hộ thuộc hộ cận nghèo, hộ làm nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình được hỗ trợ mức đóng BHYT theo quy định; 100% đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo có nhu cầu và đủ điều kiện đều được vay vốn theo quy định; Các cơ quan báo, đài mở chuyên trang, chuyên mục; UBND các cấp lồng ghép truyền thông phù hợp tình hình thực tiễn. Công tác báo cáo, giám sát được thực hiện theo đúng quy định; hàng năm tổ chức kiểm tra, tháo gỡ khó khăn.

3. Kết quả huy động nguồn lực

- Tổng nguồn vốn huy động triển khai thực hiện Chương trình giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh là 3.481 tỷ đồng, trong đó: ngân sách 996 tỷ đồng; nguồn vốn tín dụng (doanh số cho vay) 2.460 tỷ đồng; vốn huy động từ cộng đồng 25 tỷ đồng.

- Nguồn vốn ngân sách: 996 tỷ đồng, chiếm 28,6%. Ngân sách Trung ương 139 tỷ đồng; nguồn vốn ngân sách địa phương 856 tỷ đồng. Trong đó:

+ Nguồn vốn từ Chương trình MTQG bố trí trực tiếp: 191 tỷ đồng, chiếm 19% so với tổng chi từ ngân sách;

+ Nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án: 805 tỷ đồng, chiếm 81% so với tổng chi từ ngân sách.

- Nguồn vốn tín dụng (*doanh số cho vay từ Ngân hàng chính sách xã hội phục vụ chương trình giảm nghèo bền vững*): 2.460 tỷ đồng, chiếm 70,6% so tổng vốn đầu tư.

- Nguồn vốn Nhân dân đóng góp: 25 tỷ đồng, chiếm 0,72% so tổng vốn đầu tư.

III. CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

1. Công tác chỉ đạo điều hành

a) Về tổ chức bộ máy, nguồn nhân lực thực hiện chương trình:

- Cấp tỉnh: Thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 và ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo. Cơ quan công tác Dân tộc (nay là Sở Dân tộc và Tôn giáo) là Thường trực Chương trình chịu trách nhiệm tham mưu triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ đầu tư thuộc Chương trình; các sở, ngành của tỉnh căn cứ văn bản hướng dẫn, triển khai thực hiện Chương trình của bộ, ngành Trung ương trực thuộc tham mưu UBND tỉnh hướng dẫn, triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh.

- Cấp huyện: Thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình và xây dựng Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo. Cơ quan công tác Dân tộc là Thường trực chịu trách nhiệm tham mưu tổ chức, triển khai thực hiện Chương trình tại địa phương.

- Cấp xã: Thành lập Ban Quản lý thực hiện Chương trình; Ban Quản lý Chương trình chịu trách nhiệm triển khai thực hiện nội dung, tiểu dự án, dự án thuộc Chương trình theo quyết định giao nhiệm vụ, phân bổ nguồn vốn của UBND cấp huyện.

b) Về phân cấp quản lý thực hiện Chương trình

- Tỉnh ủy ban hành Kết luận về triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh.

- HĐND tỉnh ban hành các nghị quyết: Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn, tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình; giao mục tiêu, nhiệm vụ đối với huyện được lựa chọn thực hiện thí điểm cơ chế phân cấp trong quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2024 - 2025; quy định cơ chế lồng ghép nguồn vốn giữa các Chương trình mục tiêu quốc gia, giữa các Chương trình, dự án khác trên địa bàn để thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

- UBND tỉnh ban hành: (1) Các Quyết định: Quy định phân cấp quản lý tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2024-2025; Quy định quy chế cấp phát, thanh toán vốn đầu tư công từ nguồn ngân sách Nhà nước hỗ trợ trực tiếp bằng tiền, theo định mức cho một số đối tượng chính sách thuộc nội dung đầu tư của Chương trình mục tiêu quốc gia; phân bổ kế hoạch nguồn vốn cho các đơn vị, địa phương triển khai thực hiện theo kế hoạch; (2) Các kế hoạch: Triển khai thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025, hằng năm; kế hoạch thực hiện các nội dung, tiểu dự án, dự án Chương trình; (3) Các văn bản: Chỉ đạo, điều hành triển khai thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh; giao nhiệm vụ chủ trì, tham mưu thực hiện các nội dung, tiểu dự án, dự án thuộc Chương trình trên địa bàn tỉnh.

- UBND các địa phương căn cứ kế hoạch thực hiện Chương trình được UBND tỉnh phê duyệt, UBND cấp huyện ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình tại địa phương; căn cứ các quyết định phân bổ vốn của UBND tỉnh, UBND các địa phương trình thông qua HĐND cùng cấp bố trí tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương theo quy định và thực hiện phân khai chi tiết nguồn vốn cho các phòng, ban, UBND cấp xã làm chủ đầu tư các nội dung, tiểu dự án, dự án cụ thể.

2. Kết quả thực hiện các mục tiêu chủ yếu

a) Về giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số: giai đoạn 2021 – 2025 giảm 4.141 hộ nghèo (vượt chỉ tiêu). Điểm nhấn nổi bật trong chương trình MTQG giảm nghèo là việc triển khai chính sách đặc thù giảm 1.000 hộ

nghèo dân tộc thiểu số mỗi năm ở tỉnh Bình Phước cũ, đạt hiệu quả cao và lan tỏa mạnh mẽ trên nhiều lĩnh vực.

b) Về mục tiêu số xã, thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (phần đầu 50% xã, thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn:

- Số xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (chỉ tiêu: 02 xã): có 02 xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn do về đích xã nông thôn mới (*xã Lộc Quang, huyện Lộc Ninh; xã Đăk O, huyện Bù Gia Mập*), đạt 100% chỉ tiêu đề ra.

- Số thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn (chỉ tiêu: 13 thôn): Đến nay, có 34 thôn đặc biệt khó khăn nằm trên địa bàn xã về đích nông thôn mới, do đó ra khỏi diện thôn đặc biệt khó khăn.

c) Về mục tiêu cải thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội ở các xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:

- Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông; Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa: đạt 100%.

- + Tỷ lệ trường, lớp học được xây dựng kiên cố đạt trung bình: đạt 100%.

- + Tỷ lệ trạm y tế được xây dựng kiên cố: cuối năm 2025 đạt 100%.

- + Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp đạt trung bình: đạt 99,7%.

- + Tỷ lệ đồng bào DTTS được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh: đạt 99%.

- + Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình, được nghe đài phát thanh: đạt 100%.

c) Về mục tiêu quy hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí số hộ dân tộc thiểu số đang cư trú phân tán, rải rác trong rừng đặc dụng, các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở: đạt 80%.

d) Về mục tiêu giáo dục:

- Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường đạt trung bình 99,5%.

- Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường đạt trung bình 98,9%.

- Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đến trường: đạt 98,2% (chỉ tiêu giao 95%).

- Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông đến trường đạt trung bình 77,4%.

- Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông đạt trung bình 91%.

đ) Về mục tiêu tăng cường công tác y tế để đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe hiện đại, tiếp tục khống chế, tiến tới loại bỏ dịch bệnh ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:

- Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế đạt trung bình (chỉ tiêu giao 98%): đạt 98%.

- Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế hoặc có sự hỗ trợ của nhân viên y tế: đạt trên 80%.

- Tỷ lệ phụ nữ mang thai được thăm khám định kỳ (ít nhất 4 lần trong thai kỳ): đạt trên 80%.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân đạt trung bình dưới 10%.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi đạt trung bình dưới 10%.

e) Mục tiêu về lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người dân tộc thiểu số và đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đạt trung bình 50%.

h) Mục tiêu về bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc:

- Tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng đạt trung bình trên 80%.

- Tỷ lệ thôn có đội văn hóa, văn nghệ (câu lạc bộ) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng đạt trung bình 50%.

Như vậy, đến cuối năm 2025 các nhóm chỉ tiêu chính của chương trình đều đạt mục tiêu theo kế hoạch Chương trình đề ra.

3. Kết quả huy động nguồn lực

- Tổng nguồn vốn huy động triển khai thực hiện Chương trình giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh là 1.326 tỷ đồng, trong đó: ngân sách 1.281 tỷ đồng; nguồn vốn tín dụng 20,6 tỷ đồng; vốn huy động từ cộng đồng 24,8 tỷ đồng.

- Nguồn vốn ngân sách: 1.280,743 tỷ đồng (NSTW: 1.082,362 tỷ đồng; NSDP 198,441 tỷ đồng), chiếm 96,57%. Trong đó:

- + Nguồn vốn từ Chương trình MTQG bố trí trực tiếp: 1.236,933 tỷ đồng, chiếm 93,27% so với tổng chi từ ngân sách;

- + Nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án: 43,810 tỷ đồng, chiếm 3,3% so với tổng chi từ ngân sách (*Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo đồng bào DTTS*).

- Nguồn vốn vay từ Ngân sách chính sách xã hội: 20,623 tỷ đồng, chiếm 1,55% so tổng vốn đầu tư. (*Đồng Nai cũ 1,923 tỷ đồng; Bình Phước cũ 18,7 tỷ đồng*).

- Nguồn vốn doanh nghiệp, nhân dân đóng góp: 24,88 tỷ đồng (*dân đóng góp 2,18 tỷ; Quỹ vì người nghèo 22,7 tỷ*), chiếm 1,88% so tổng vốn đầu tư.

IV. KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Kết quả giải ngân vốn ngân sách giai đoạn 2021-2025

Tổng vốn ngân sách bố trí thực hiện 03 CTMTQG giai đoạn 2021-2025 là 3.740.010 triệu đồng, trong đó: (1) *Vốn đầu tư công là 2.892.569 triệu đồng; (2) Vốn sự nghiệp là 847.441 triệu đồng.*

Tuy nhiên, kết quả sử dụng, giải ngân vốn ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương chưa cao (*NSTW: 1.533.879/1.962.301 triệu đồng đạt 78,2%; NSDP: 1.657.702/1.777.709 triệu đồng đạt 93,2%*). Tính đến ngày 15/01/2026, tổng giải ngân đạt khoảng 90,3% kế hoạch (khoảng 3.378 tỷ đồng), trong đó: (i) Vốn đầu tư công đạt khoảng 98% (khoảng 2.833 tỷ đồng); (ii) Kinh phí thường xuyên đạt khoảng 64,3% (khoảng 545.000 triệu đồng). Hiện các đơn vị đang thực hiện thủ tục giải ngân.

- Tổng kinh phí chưa phân bổ (*kinh phí thường xuyên thuộc dự toán năm 2025*) là 6,006 tỷ đồng (0,16% dự toán).

2. Kết quả huy động nguồn lực thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025

Tổng nguồn lực huy động thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025:

2.1. Kết quả huy động:	453.414 tỷ đồng
2.2. Nguồn ngân sách:	26.033 tỷ đồng
2.2.1. Ngân sách Trung ương:	1.962 tỷ đồng
+ Đầu tư công:	1.384 tỷ đồng
+ Sự nghiệp:	578 tỷ đồng
2.2.2. Ngân sách địa phương:	24.068 tỷ đồng
- Ngân sách tỉnh bố trí trực tiếp:	1.777 tỷ đồng
+ Đầu tư công:	1.508 tỷ đồng
+ Sự nghiệp:	269 tỷ đồng
- Vốn lồng ghép từ các chương trình dự án:	21.842 tỷ đồng
2.3. Vốn tín dụng:	217.234 tỷ đồng
2.4. Vốn Doanh nghiệp:	177.960 tỷ đồng
2.55. Vốn huy động từ cộng đồng:	29.709 tỷ đồng

V. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

Thời gian qua, 03 Chương trình MTQG luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo quyết liệt, sát sao của Thường trực Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh và sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự tích cực hưởng ứng của cộng đồng doanh nghiệp, người dân do đó các mục tiêu tổng quát, các nhóm nhiệm vụ giải pháp trọng tâm đều cơ bản đạt và vượt so với mục tiêu đề ra. Nguồn lực từ ngân sách được quan tâm, ưu tiên bố trí đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, trong đó tập trung cho các xã thuộc địa bàn khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã phấn đấu về đích nông thôn mới, nhất là hạ tầng kỹ thuật thiết yếu phục vụ dân sinh (*hạ tầng giao thông kết nối, giao thông nông thôn; điện sản xuất, sinh hoạt; công trình cấp nước sạch và vệ sinh môi trường; công trình về y tế, giáo dục, trường học, văn hoá,...*), hỗ trợ phát triển sản xuất nâng cao thu nhập gắn với tạo sinh kế và giảm nghèo bền vững; các cơ chế, chính sách triển khai thực hiện chương trình được ban hành kịp thời, đồng bộ. Chương trình đã có đóng góp tích cực vào mục tiêu chung về phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng nông thôn, chất lượng đời sống, thu nhập của người dân được nâng lên. Cảnh quan môi trường được quan tâm thực hiện, hình thành nhiều mô hình có hiệu quả; hình thành một số mô hình an ninh trật tự ở các xã biên giới đã và đang hoạt động hiệu quả, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và chủ quyền lãnh thổ quốc gia.

2. Tồn tại, hạn chế

- Công tác tuyên truyền, phổ biến Nghị quyết, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về xây dựng nông thôn mới có nơi, có lúc, chưa được thường xuyên, liên tục.

- Tỉnh có 05 xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới (*Lộc Quang, Bù Gia Mập, Phú Nghĩa, Nghĩa Trung, Thọ Sơn*). Trong đó, 02 xã Nghĩa Trung, Thọ Sơn có đa số diện tích đất nằm trong quy hoạch khoáng sản (*bauxit*) theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ nên việc thực hiện các tiêu chí về hạ tầng kỹ thuật, cảnh quan môi trường, phát triển sản xuất còn hạn chế. Một số xã⁸ đã đạt chuẩn nhưng gặp khó khăn trong việc giữ vững, nâng cao các tiêu chí, chỉ tiêu, nhất là tiêu chí về hạ tầng, thu nhập, môi trường; khoảng cách về thu nhập giữa các địa phương còn khá lớn, đặc biệt thu nhập của một số xã khu vực miền núi, biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn thấp⁹.

- Mạng lưới giao thông nông thôn của tỉnh dài, khối lượng lớn, trong khi đó vốn ngân sách còn hạn chế, việc bố trí còn chậm, nhất là nguồn vốn bố trí cho công tác duy tu, bảo dưỡng công trình sau đầu tư. Việc huy động nguồn đóng góp của người dân ở một số nơi còn hạn chế, ảnh hưởng đến tiến độ đầu tư; thực hiện sáng, xanh, sạch, đẹp.

⁸ Các xã đô thị hóa cao: Đại Phước, Nhơn Trạch, Long Thành, Bình Minh, Phước An,...

⁹ Xã Bù Gia Mập thu nhập bình quân năm 2025 ước đạt khoảng 30 triệu đồng

- Một số công trình, dự án thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia dân tộc thiểu số bị vướng quy hoạch đô thị, vướng quy hoạch đất lâm phần nên không triển khai thực hiện được. Một số công trình hạ tầng thiết yếu trên địa bàn xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đến nay đã xuống cấp; việc bố trí để thực hiện nâng cấp, sửa chữa chưa kịp thời; dẫn đến việc chưa phát huy tốt hiệu quả công trình sau đầu tư, nhất là các công trình đường giao thông nông thôn.

- Một số chỉ tiêu nông thôn mới của tỉnh đạt thấp so với Bộ tiêu chí giai đoạn 2021-2025, như: nước sạch tập trung ước thực hiện đến cuối năm 2025 đạt 43,48%¹⁰; công tác thu gom, xử lý rác mới đạt 78,5%; 44% số hộ dân toàn tỉnh thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo hướng dẫn.

- Tiến độ phân bổ và giải ngân các nguồn vốn của Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững và nguồn vốn thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi còn chậm, chưa đạt kế hoạch đề ra¹¹. Kết quả giảm nghèo chưa thật sự bền vững do một bộ phận hộ nghèo vẫn còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước, ý thức tự nỗ lực vươn lên thoát nghèo chưa cao; bên cạnh đó số hộ nghèo của tỉnh phần lớn là những hộ cao tuổi, bị bệnh, không có khả năng lao động nên rất khó khăn trong việc lựa chọn các phương thức hỗ trợ cho nhóm đối tượng này để thoát nghèo.

3. Về các nguyên nhân chủ yếu

- Nguyên nhân khách quan

+ Do tác động ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, dịch bệnh; nhất là dịch Covid 19; sự suy giảm kinh tế ảnh hưởng đến huy động nguồn lực tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu.

+ Việc điều chỉnh, sửa đổi một số cơ chế, chính sách còn chậm so với yêu cầu thực tiễn đặt ra: chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn; Bộ tiêu chí giai đoạn 2021-2025 (*năm 2022, mới ban hành, một số tiêu chí còn bất cập*), các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành chậm được ban hành, chưa đồng bộ; cơ chế phân bổ vốn còn bất cập, chưa theo sát yêu cầu thực tế; công tác lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình MTQG và các chương trình, dự án hỗ trợ phát triển kết cấu hạ tầng, phát triển sản xuất còn thiếu đồng bộ, hiệu quả; đối với tỉnh Đồng Nai cũ chưa bố trí nguồn vốn trực tiếp cho Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (*chủ yếu lồng ghép nguồn vốn từ các chương trình, dự án*) do đó khó khăn trong công tác theo dõi, kiểm tra, giám sát đánh giá chương trình.

¹⁰ Một số xã có tỷ lệ nước sạch tập trung đạt thấp so với quy định: Tân Quan, Lộc Thành, Lộc Thạnh, Phú Trung, Đắk Ô, Phú Nghĩa, Đakia, Đắk Nhau, Xuân Đông, Đắk Lua, Thanh Sơn.

¹¹ Theo báo cáo số 131/BC-SDTTG của Sở DT&TG đến ngày 30/11/2025, tỷ lệ giải ngân chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi mới đạt 64,5% kế hoạch.

- Nguyên nhân chủ quan

+ Một số địa phương có lúc, có nơi chưa chủ động, quyết liệt tổ chức thực hiện, nhất là đối với các chỉ tiêu, tiêu chí thuộc lĩnh vực xây dựng cơ bản (*giao thông, trường học, nước sạch tập trung*), một số chỉ tiêu chưa được duy trì thường xuyên, phải có sự đôn đốc, nhắc nhở sự tham gia của người dân (*cảnh quan môi trường, phân loại CTRSH tại nguồn*). Đội ngũ cán bộ trực tiếp thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia ở cấp xã vừa thiếu, vừa chưa theo kịp yêu cầu trong bối cảnh thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp.

+ Công tác phối hợp của Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị-xã hội với các cơ quan liên quan còn lúng túng trong việc xác định trách nhiệm, nội dung cụ thể của tổ chức mình tham gia xây dựng nông thôn mới, còn trùng lặp nội dung giữa các đoàn thể.

+ Công tác rà soát, đề xuất nhu cầu kế hoạch thực hiện các nội dung, tiêu dự án, dự án thuộc Chương trình dân tộc thiểu số và miền núi của một số đơn vị, địa phương chưa sát thực tế, chưa thật sự chủ động trong công tác triển khai thực hiện; dẫn đến kiến nghị thực hiện điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung hoặc đề nghị trả kế hoạch vốn làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện, giải ngân nguồn vốn của Chương trình.

4. Bài học kinh nghiệm

- Phải làm tốt công tác tuyên truyền vận động để Nhân dân thấy rõ vai trò, ý nghĩa của các Chương trình mục tiêu quốc gia đối với vai trò chủ thể, trách nhiệm của mình cùng Nhà nước chung tay thực hiện. Kịp thời tổng kết, đánh giá, biểu dương, khen thưởng, nhân rộng các mô hình mới, cách làm hay để phát huy hiệu quả các phong trào thi đua.

- Chủ động, tham mưu cụ thể hóa kịp thời các chính sách và các văn bản triển khai thực hiện, đảm bảo đồng bộ, kịp thời, phù hợp và tổ chức tốt tuyên truyền, tập huấn đến các đối tượng, nhất là nông dân.

- Tập trung chăm lo phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với phát triển công nghiệp và ngành nghề nông thôn để nâng cao thu nhập, đời sống cho người dân nông thôn, coi đây là cái gốc để xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

- Có phương án bố trí, sử dụng phù hợp hiệu quả đối với từng nguồn vốn, để vừa đáp ứng hiệu quả trước mắt, vừa kích thích trở lại, huy động đối với các nguồn lực tiếp theo. Trong thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, xác định rõ vai trò, yêu cầu mục đích sử dụng đối với từng nguồn vốn, phù hợp với thực tế địa phương và yêu cầu đặt ra của Chương trình.

- Thường xuyên chăm lo tốt công tác cán bộ; nhất là phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu; đặc biệt là phát huy vai trò chủ thể của người

dân và vai trò của Ban phát triển ấp trong dẫn dắt cộng đồng, khơi dậy, phát huy tiềm năng, sức mạnh cộng đồng.

Phần thứ ba

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐẾN NĂM 2030

I. QUAN ĐIỂM

1. Khu vực nông thôn tỉnh Đồng Nai nói chung và vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi nói riêng không chỉ là địa bàn sản xuất mà còn là không gian sống, là nơi giữ vai trò chiến lược về văn hóa - xã hội - quốc phòng - an ninh, là khu vực kinh tế quan trọng, là động lực để tỉnh Đồng Nai thực hiện mục tiêu tăng trưởng “2 con số”.

2. Bảo đảm phát triển bao trùm và bền vững, lấy người dân làm trung tâm và chủ thể của quá trình phát triển. Tỉnh hỗ trợ, còn cấp ủy, chính quyền và người dân trực tiếp bàn bạc, lựa chọn, tổ chức thực hiện và giám sát.

3. Phát triển nông thôn theo hướng hiện đại, thông minh, gắn với quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa; chuyển đổi mô hình tăng trưởng. Quy hoạch nông thôn, đặc biệt là quy hoạch xã phải “*đi trước một bước*”, làm nền tảng xác định thứ tự ưu tiên, phân bổ vốn và triển khai đầu tư.

4. Tăng cường ứng dụng khoa học - công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và đẩy mạnh chuyển đổi số trong phát triển kinh tế nông thôn, xây dựng NTM và giảm nghèo bền vững. Chuyển đổi số cần được xác định là công cụ xuyên suốt và trọng tâm, góp phần nâng cao hiệu quả chỉ đạo điều hành, thúc đẩy minh bạch dữ liệu, giám sát trực tuyến theo thời gian thực, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, phát triển thương mại điện tử và cung cấp dịch vụ thiết yếu cho người dân nông thôn tiệm cận với đô thị.

5. Nguồn lực đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, bền vững, tăng cường phân cấp, phân quyền triệt để đi đôi với phân bổ nguồn lực cho chính quyền địa phương theo tinh thần “*địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm*”; ưu tiên đầu tư có các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã biên giới, xã phấn đấu về đích nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại, xã có tỷ lệ hộ nghèo cao.

II. MỤC TIÊU THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu tổng quát

- Xây dựng nông thôn mới hiện đại, giàu đẹp, bản sắc, bền vững, gắn với đô thị hóa và thích ứng biến đổi khí hậu; phát triển kinh tế nông thôn theo hướng xanh, tuần hoàn, sinh thái, ứng dụng công nghệ cao gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo; phát huy vai trò chủ thể của người dân, cộng đồng và các thành phần kinh tế; bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội, nhất là vùng biên giới.

- Thực hiện giảm nghèo đa chiều, bao trùm và bền vững, bảo đảm an sinh xã hội, bình đẳng giới, nâng cao thu nhập, chất lượng sống và khả năng tiếp cận dịch vụ cơ bản cho người dân; thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng, các nhóm dân cư.

- Phát triển toàn diện khu vực vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi; thu hẹp chênh lệch phát triển giữa các vùng, miền, nhóm dân cư, nhất là vùng dân tộc thiểu số và miền núi so với vùng khác; củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, nâng cao niềm tin của đồng bào các dân tộc đối với Đảng và Nhà nước, giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của cộng đồng các dân tộc thiểu số.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Phân đầu 70% xã trên địa bàn tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có ít nhất 10% xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại¹².

- Thu nhập bình quân của người dân nông thôn đến năm 2030 phân đầu tăng gấp 2,5-3 lần so với năm 2020.

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều từ 1-1,5 điểm %/năm¹³; phân đầu tỷ lệ hộ nghèo đa chiều vùng dân tộc thiểu số và miền núi xuống dưới 10%; không còn các xã, thôn đặc biệt khó khăn.

- Phân đầu có 80% số hộ nông dân người dân tộc thiểu số làm kinh tế nông - lâm nghiệp hàng hoá. Trên 85% số xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của người dân.

- 100% người dân tộc thiểu số, người nghèo có bảo hiểm y tế và tiếp cận dịch vụ y tế cơ bản miễn phí.

- Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn đạt 85%, trong đó từ công trình cấp nước tập trung đạt 68%¹⁴.

- Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt 100%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đảm bảo tiêu chuẩn đạt 90% đối với nông thôn.

- Tỷ lệ xã đạt tiêu chí về phát triển văn hoá đạt từ 80%.

- Tỷ lệ xã đạt tiêu chí về phát triển y tế đạt từ 80%.

- Có 60% số xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

- Có 100% đường trục xã đạt chuẩn theo quy hoạch, trong đó ít nhất 80% số km đường trục xã được trồng cây xanh dọc tuyến.

¹² Mục tiêu về NTM theo Nghị quyết số 01-NQ/TU của Tỉnh ủy Đồng Nai ngày 23/10/2025. Theo đăng ký, rà soát dự kiến có 56 xã phân đầu đạt nông thôn mới, 10 xã phân đầu đạt nông thôn mới hiện đại.

¹³ Mục tiêu về giảm nghèo theo Nghị quyết số 01-NQ/TU của Tỉnh ủy Đồng Nai ngày 23/10/2025. Dự kiến cuối năm 2030 không còn hộ nghèo A, tỷ lệ hộ nghèo B 0,35% (4.000 hộ).

¹⁴ Căn cứ tình hình thực tế và dự kiến nguồn lực cần để nâng tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch tập trung lên 68% thì ngân sách cần đầu tư hơn 1.500 tỷ đồng.

- Hệ thống giao thông trên địa bàn tỉnh đảm bảo kết nối tới các xã và được bảo trì hàng năm, trong đó có 80% số km đường tỉnh trên địa bàn được trồng cây xanh dọc tuyến đường.

- Tỷ lệ trường mầm non, phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia đạt từ 80% trở lên¹⁵.

- Có hạ tầng viễn thông đảm bảo phủ sóng, internet đến 100% khu dân cư, vùng sản xuất.

- Có 80% xã có hệ thống camera giám sát an ninh trên địa bàn toàn xã.

III. PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG

1. Phạm vi

Chương trình thực hiện trên phạm vi toàn tỉnh, trong đó nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới chỉ thực hiện trên địa bàn các xã.

2. Đối tượng thụ hưởng: các xã, thôn, người dân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, doanh nghiệp và các tổ chức khác có liên quan trên địa bàn tỉnh, trong đó ưu tiên hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã phấn đấu về đích nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại, xã biên giới.

IV. NGUỒN LỰC THỰC HIỆN TRONG GIAI ĐOẠN 2026-2030

1. Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn triển khai thực hiện Chương trình bám sát quy định theo Nghị quyết của Quốc hội, Nghị định của Chính phủ, văn bản hướng dẫn của bộ, ngành, Trung ương và nghị quyết của HĐND tỉnh Đồng Nai. Trong đó, tập trung ưu tiên phân bổ ngân sách tỉnh ở mức cao nhất cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã biên giới, xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững. Đồng thời tập trung huy động các nguồn lực hợp pháp để đầu tư thực hiện chương trình, nhất là thu hút nguồn vốn doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

2. Dự kiến nguồn vốn thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 – 2030

Hiện nay, do các căn cứ pháp lý chưa được Trung ương ban hành để xây dựng dự toán chi tiết thực hiện Chương trình (như: hướng dẫn của bộ, ngành trung ương về thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu trong Bộ tiêu chí Quốc gia về xây dựng NTM theo Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ; văn bản hướng dẫn về quy trình, phương pháp điều tra rà soát hộ nghèo giai đoạn 2026 – 2030 theo Nghị định số 351/2025/NĐ-CP ngày 30/12/2025 của Chính phủ; Nghị định của Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và ngân sách địa phương để triển khai thực hiện Chương trình; Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về ban hành

¹⁵ Căn cứ kế hoạch số 240/KH-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030.

Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 và văn bản hướng dẫn của các bộ, ngành trung ương về thực hiện các dự án, tiểu dự án trong các Chương trình MTQG được Quốc hội phê duyệt; hướng dẫn của trung ương về quy chế quản lý nguồn vốn triển khai thực hiện chương trình; ...). Trên cơ sở những kết quả đã đạt được của 03 Chương trình đến nay và nguồn lực đầu tư cho 03 Chương trình giai đoạn 2021 – 2025, căn cứ mục tiêu đề ra trong Nghị quyết của BCH Đảng bộ tỉnh đến năm 2030, dự kiến nguồn lực thực hiện Chương trình trong giai đoạn 2026-2030 là 690.886 tỷ đồng, trong đó dự kiến nguồn ngân sách tỉnh khoảng 3.000 tỷ đồng¹⁶; nguồn vốn lồng ghép các chương trình dự án của tỉnh là 21.800 tỷ đồng; nguồn vốn tín dụng là 338.260 tỷ đồng, nguồn vốn doanh nghiệp là 298.026 tỷ đồng; nguồn vốn huy động từ cộng đồng là 29.800 tỷ đồng.

IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Nâng cao vai trò, vị thế, năng lực làm chủ, cải thiện toàn diện đời sống vật chất, tinh thần của người dân và cư dân nông thôn

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền góp phần nâng cao nhận thức, năng lực, trình độ, học vấn cho người dân và cư dân nông thôn để đổi mới, sáng tạo, ứng dụng hiệu quả khoa học – công nghệ vào sản xuất, bảo quản, chế biến, tiêu thụ nông sản, làm giàu từ nông nghiệp, nông thôn; đảm bảo quyền làm chủ của người dân và cư dân nông thôn theo phương châm “*dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng*”.

- Phát huy vai trò Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp trong cung cấp dịch vụ tư vấn, hỗ trợ pháp luật, kiến thức sản xuất kinh doanh, khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo; tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân, phát huy vai trò chủ thể của nông dân tại cộng đồng dân cư, đẩy mạnh phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, bảo vệ an ninh Tổ quốc, xây dựng gia đình, ấp văn hoá; phong trào “Dân vận khéo” tham gia xây dựng nông thôn mới; các phong trào thi đua yêu nước; phát huy vai trò của già làng, người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số nhằm thay đổi và tạo chuyển biến về mặt nhận thức, tạo động lực tự vươn lên thoát nghèo bền vững.

- Kịp thời biểu dương, tôn vinh, khen thưởng các tập thể, cá nhân có nhiều thành tích; nhân rộng các mô hình, cách làm hay, sáng tạo của các tập thể, cá nhân trong triển khai thực hiện chương trình để tạo sự đồng thuận và lan toả trong toàn xã hội.

¹⁶ Nội dung xây dựng dự toán kinh phí thực hiện Chương trình trong giai đoạn 2026-2030 theo hướng dẫn của cấp có thẩm quyền.

2. Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và thích ứng với thị trường

- Tập trung cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, tiêu thủ công nghiệp theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị, phát huy lợi thế về vị trí địa lý, địa hình, khí hậu, cảnh quan thiên nhiên, hạ tầng kinh tế và thích ứng với thị trường.

- Ưu tiên đầu tư xây dựng và nhân rộng các mô hình nông nghiệp xanh, sinh thái, hữu cơ, tuần hoàn, phát thải các bon thấp, bảo vệ môi trường sinh thái, mô hình sinh kế đa dạng trong đó tập trung vào hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp để giảm nghèo, nâng cao thu nhập người dân nông thôn; cơ cấu lại cây trồng, vật nuôi, sản phẩm phù hợp với nhu cầu thị trường và lợi thế của từng địa phương; phát triển sản xuất hàng hoá quy mô lớn, liên kết chuỗi giá trị, chế biến sâu và tiêu thụ bền vững; ứng dụng cơ giới hoá, công nghệ cao, công nghệ số trong sản xuất, quản lý các vùng trồng, vùng nuôi, truy xuất nguồn gốc nông sản và xây dựng cơ sở dữ liệu vùng nguyên liệu; xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu quốc gia đối với các sản phẩm, ngành hàng chủ lực của tỉnh; quy hoạch các vùng trồng lúa chất lượng cao gắn với công tác đảm bảo an ninh lương thực; phát triển Đồng Nai thành trung tâm sản xuất, cung ứng giống cây trồng, vật nuôi và công nghiệp chế biến nông sản đứng đầu các tỉnh khu vực Đông Nam Bộ và Tây Nguyên.

- Tiếp tục củng cố và phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã hiệu quả, hiện đại, gắn với chuỗi giá trị và sinh kế bền vững ở nông thôn; tổ chức lại sản xuất theo hướng chuyên môn hoá, chuyên nghiệp hoá, thúc đẩy liên kết chặt chẽ “6 nhà”; thúc đẩy hợp tác nghiên cứu, chuyển giao công nghệ giữa doanh nghiệp, hợp tác xã, nông dân với các trường, viện nghiên cứu; khuyến khích, tạo điều kiện để các hộ nông dân tham gia phát triển các hợp tác xã, tổ hợp tác, hội, tổ chức ngành, nghề để sản xuất hàng hoá lớn theo chuỗi; phát triển mạng lưới khuyến nông cộng đồng gắn với nhu cầu phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn; bảo tồn và phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống theo hướng bền vững, đưa sản phẩm làng nghề hội nhập quốc tế; xây dựng sản phẩm OCOP theo hướng chất lượng, đặc trưng, đa giá trị, thân thiện môi trường gắn với đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong chế biến, khai thác tiềm năng, lợi thế và giá trị văn hoá của địa phương.

- Tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động của các hệ thống kết nối, xúc tiến thương mại nông sản; đa dạng hoá hệ thống kênh phân phối, tiêu thụ bảo đảm bền vững, trong đó ưu tiên phát triển thương mại điện tử; chủ động hội nhập quốc tế, tận dụng tối đa các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, các cơ chế hợp tác quốc tế để xúc tiến thương mại, mở rộng, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu cho các sản phẩm nông nghiệp; xây dựng các vùng trồng, vùng nuôi đáp ứng quy mô, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để hướng đến thị trường xuất khẩu; xây dựng hệ thống thông tin thị trường phục vụ công tác quản lý và hỗ trợ thiết thực cho doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân

- Phát triển du lịch nông thôn theo hướng cộng đồng, sinh thái, trải nghiệm nông nghiệp gắn với bảo tồn thiên nhiên và văn hoá bản địa; ưu tiên xây dựng, phát triển các mô hình du lịch nông thôn đặc trưng gắn với sản phẩm OCOP; kêu gọi thu hút đầu tư các dự án du lịch sinh thái nghỉ dưỡng rừng gắn với công tác quản lý bảo vệ rừng và phát triển rừng bền vững.

3. Phát triển hạ tầng kinh tế- xã hội nông thôn toàn diện, đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả với đô thị và thích ứng với biến đổi khí hậu

- Tập trung rà soát, hoàn chỉnh lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định, trên cơ sở khai thác, phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế của từng ngành, lĩnh vực, địa phương mở ra không gian, động lực mới, trong đó, chú trọng quy hoạch các vùng trồng, vùng nuôi gắn với công nghiệp chế biến nông sản; hoàn thiện quy hoạch chung xã theo quy định pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn phù hợp với truyền thống văn hóa, cảnh quan, môi trường, điều kiện thực tế từng địa phương và thích ứng với biến đổi khí hậu; gắn kết chặt chẽ giữa phát triển công nghiệp, dịch vụ với nông nghiệp, đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn bền vững.

- Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống hạ tầng giao thông nông thôn theo hướng đồng bộ, hiện đại, kết nối liên xã, liên vùng, thích ứng với biến đổi khí hậu, trong đó ưu tiên đầu tư cho các xã nghèo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại.

- Tiếp tục đầu tư, cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới kết cấu hạ tầng sản xuất nông nghiệp, ưu tiên các công trình, dự án phục vụ cơ cấu lại nông nghiệp, ứng phó với biến đổi khí hậu, nhất là kết cấu hạ tầng kỹ thuật các vùng sản xuất tập trung (*giao thông, thủy lợi nội đồng, điện sản xuất; hệ thống sơ chế, đóng gói, bảo quản nông sản*), hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai, bảo vệ môi trường, trung tâm sơ chế – bảo quản, chế biến – logistics gắn với vùng sản xuất hàng hoá đồng bộ với các hạ tầng chiến lược khác theo hướng hiện đại, đa mục tiêu; chú trọng công tác quản lý vận hành sau đầu tư, nâng cao năng lực quản lý, khai thác từng bước hiện đại hóa công tác quản lý vận hành công trình.

- Phát triển hệ thống cấp nước sạch tập trung nông thôn tại các xã hoặc liên xã phù hợp với điều kiện nguồn nước và đặc thù của từng địa phương đảm bảo hoạt động hiệu quả, bền vững; tập trung vận động doanh nghiệp, người dân đầu nối, mở rộng phạm vi cấp nước đối với các công trình cấp nước đô thị phục vụ cho khu vực nông thôn. Ưu tiên đầu tư đối với các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số, biên giới, các xã phấn đấu hoàn thành xây dựng nông thôn mới; khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước.

- Tiếp tục quan tâm đầu tư hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hoá – thể thao cơ sở đạt chuẩn phù hợp với đặc trưng văn hóa từng vùng miền và điều kiện sinh hoạt của người dân nông thôn; đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục theo hướng hiện đại, chuẩn hóa và số hoá đáp ứng yêu cầu dạy và

học; đầu tư hạ tầng, trang thiết bị cho y tế cơ sở, ưu tiên cho các xã địa bàn dân tộc thiểu số và miền núi, xã biên giới, xã có tỷ lệ hộ nghèo cao.

- Từng bước hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, phát triển các mô hình chợ an toàn thực phẩm; phát triển hạ tầng số, hạ tầng viễn thông trên địa bàn nông thôn; hạ tầng thu gom xử lý nước thải, chất thải; hạ tầng làng nghề phù hợp với quy mô của từng địa phương.

4. Tạo đột phá trong phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; đào tạo nguồn nhân lực và hỗ trợ tạo việc làm bền vững

- Triển khai quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp theo Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

- Chú trọng đầu tư cho công tác nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ vào sản xuất nông nghiệp; coi việc nghiên cứu, chuyển giao các ứng dụng khoa học, công nghệ trong sản xuất, bảo quản, chế biến nông sản, thực phẩm là khâu đặc biệt quan trọng để thúc đẩy sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn phát triển; triển khai hiệu quả, thiết thực công tác quảng bá, xúc tiến thương mại dựa trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số. Thúc đẩy chuyển giao, ứng dụng kết quả của nghiên cứu khoa học, công nghệ vào doanh nghiệp và sản xuất.

- Tập trung phát triển sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc trưng dựa vào công nghệ mới, công nghệ cao để hình thành các ngành nghề mới và các sản phẩm mới, giá trị gia tăng cao, nhất là lĩnh vực mà tỉnh Đồng Nai có thế mạnh như nông nghiệp, công nghiệp chế biến chế tạo, dịch vụ. Khuyến khích doanh nghiệp và người dân chuyển giao, ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, trí tuệ nhân tạo trong sản xuất kinh doanh và kết nối cung - cầu; bảo hộ tài sản trí tuệ, xây dựng thương hiệu, đẩy mạnh thương mại điện tử, truy xuất nguồn gốc, kiểm soát chất lượng sản phẩm và an toàn thực phẩm.

- Nâng cao chất lượng, đẩy mạnh loại hình cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình; cấp giấy phép tự động, cung cấp dịch vụ số mới được cá nhân hóa, dựa trên dữ liệu cho người dân và doanh nghiệp; phấn đấu mục tiêu đến năm 2030 có 100% thủ tục hành chính liên quan đến doanh nghiệp được thực hiện trực tuyến, thông suốt, hiệu quả.

- Xây dựng và số hoá cơ sở dữ liệu lĩnh vực nông nghiệp, môi trường lên nền tảng số đảm bảo kết nối, chia sẻ, nhất là dữ liệu về đất đai, môi trường, nước, rừng, khoáng sản, khí tượng thủy văn, đa dạng sinh học, vùng nguyên liệu sản xuất; xây dựng và triển khai chương trình đẩy mạnh sản xuất thông minh (ứng dụng công nghệ IoT) trong các ngành, lĩnh vực nông nghiệp, môi trường, logistics liên quan đến nông nghiệp; Chuyển đổi số trong quan trắc, giám sát các hồ chứa và cảnh báo thiên tai, truy xuất nguồn gốc nông sản; kết nối thông tin từ

vùng trồng đến thị trường tiêu thụ, gắn với công tác phân tích, thông tin dự báo thị trường.

- Đẩy mạnh đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao trình độ, kỹ năng nghề cho lao động; chuyển giao công nghệ để người nông dân hình thành tư duy sản xuất kinh tế hàng hoá lớn, chuyên nghiệp, hiện đại; chuyển đổi hình thức đào tạo nghề, từ đào tạo đại trà sang hình thức đào tạo nghề theo địa chỉ, gắn với quy hoạch ngành nghề đào tạo theo hướng đổi mới và chuyển mạnh từ dạy nghề trình độ thấp sang trình độ cao; gắn chặt giữa đào tạo với quản lý, nâng cao chất lượng lao động, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động phù hợp với yêu cầu thực tế của từng địa phương, đáp ứng nhu cầu thị trường, nhất là lao động trẻ, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ phát triển, đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở, vật chất, thiết bị đào tạo cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục thường xuyên công lập tham gia đào tạo nghề theo hướng hiện đại, chuẩn và số hoá để đáp ứng yêu cầu đào tạo nghề tại chỗ; ưu tiên đầu tư các xã có tỷ lệ hộ nghèo cao, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

5- Xây dựng môi trường và cảnh quan nông thôn xanh, sạch, đẹp, an toàn và thích ứng với biến đổi khí hậu

- Tăng cường bảo vệ môi trường nhằm phát triển nông thôn ngày càng xanh, sạch, đẹp, hiện đại, văn minh; nâng cao tỷ lệ phân loại, thu gom và xử lý chất thải rắn, bao gói thuốc bảo vệ thực vật; quyết liệt xử lý ô nhiễm dòng sông, bờ sông; khuyến khích triển khai xây dựng, nhân rộng các mô hình thu gom, tái chế phế phẩm nông nghiệp theo hướng tuần hoàn, bền vững, mô hình tiêu dùng xanh, thân thiện môi trường, mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ, ấp trong cộng đồng dân cư; thu hút các doanh nghiệp lớn đầu tư các khu xử lý chất thải theo quy hoạch được phê duyệt, đồng thời khuyến khích phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ, ấp trong cộng đồng dân cư. Kiểm soát chất lượng môi trường ở những nơi có nguy cơ gây ô nhiễm (khu/cụm công nghiệp; khu chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản tập trung; khu xử lý chất thải...).

- Giữ gìn, cải tạo và phát triển cảnh quan môi trường nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, bảo tồn không gian làng quê, cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hoá địa phương. Phát triển mô hình thôn sinh thái, khu dân cư kiểu mẫu; trồng cây xanh, cải tạo cảnh quan gắn với cộng đồng dân cư. Phát huy vai trò tự quản của cộng đồng trong duy trì môi trường sống hài hoà, an toàn và thân thiện.

- Bảo đảm an ninh, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm, bền vững nguồn nước; ứng phó hiệu quả với các thảm họa, thiên tai liên quan đến nước, thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo vệ môi trường, khắc phục tình trạng suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước.

6. Rà soát, cụ thể hóa cơ chế, chính sách để huy động nguồn lực đầu tư triển khai thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo

bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

- Tập trung huy động các nguồn vốn hợp pháp để triển khai thực hiện chương trình, đảm bảo cân đối, bố trí vốn từ ngân sách để thực hiện hoàn thành các mục tiêu Nghị quyết đề ra, trong đó ưu tiên bố trí nguồn vốn đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật các vùng sản xuất hàng hoá tập trung; hạ tầng thuỷ lợi, cấp nước sạch nông thôn, công trình bảo vệ môi trường; xây dựng cảnh quan sáng, xanh, sạch, đẹp; hạ tầng chuyển đổi số gắn với mục tiêu xây dựng xã nông thôn mới hiện đại, thôn thông minh; đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất theo chuỗi liên kết; phát triển các mô hình sản xuất kinh doanh phù hợp với người nghèo vùng nông thôn, miền núi, dân tộc thiểu số; đẩy mạnh công tác truyền thông và kiểm tra giám sát thực hiện Chương trình. Đồng thời lồng ghép có hiệu quả nguồn vốn từ ngân sách để thực hiện các chương trình MTQG về lĩnh vực y tế, văn hoá, giáo dục và các chương trình dự án khác, đảm bảo đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, tránh dàn trải, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản; ưu tiên nguồn vốn đầu tư đối với các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã có tỷ lệ hộ nghèo cao, xã phấn đấu hoàn thành nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại giai đoạn 2026 - 2030.

- Nghiên cứu điều chỉnh tỷ lệ phân cấp nguồn thu để lại cho ngân sách xã từ các khoản thu từ đất để đầu tư phát triển kinh tế xã hội địa phương; ban hành quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách và huy động đóng góp tự nguyện hàng năm của nhân dân để triển khai thực hiện chương trình; ban hành Bộ tiêu chí nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại phù hợp với quy định của trung ương, khả năng cân đối nguồn lực của tỉnh và đặc điểm tình hình của từng nhóm xã, khu vực nông thôn; rà soát nghiên cứu điều chỉnh, ban hành mới các chính sách đặc thù của tỉnh: thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông thôn, hỗ trợ đầu tư chợ nông thôn, đầu tư hệ thống điện gắn với vùng sản xuất tập trung, cấp nước sạch nông thôn, tập trung, tích tụ đất đai phục vụ sản xuất, tín dụng xanh, bảo hiểm nông nghiệp, hỗ trợ công trình phúc lợi cho xã sau đạt chuẩn. Tổ chức vận động các tổ chức kinh tế đăng ký hỗ trợ các xã còn nhiều khó khăn trong thực hiện xây dựng nông thôn mới, hỗ trợ chủ thể tham gia chương trình OCOP.

- Tập trung huy động cao nhất các nguồn vốn đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; tháo gỡ các khó khăn vướng mắc của doanh nghiệp, người dân trong tiếp cận chính sách về đất đai, tài chính, tín dụng để khơi thông, thu hút nguồn lực đầu tư; lồng ghép có hiệu quả nguồn vốn giữa các chương trình, dự án nhất là nguồn vốn từ các chương trình mục tiêu quốc gia; ưu tiên nguồn lực hỗ trợ các địa phương vùng biên giới, vùng đồng bào dân tộc, thiểu số, miền núi, xã phấn đấu xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại, xã có tỷ lệ hộ nghèo cao. Nâng cao chất lượng công tác hỗ trợ, hướng dẫn thực hiện đối với các dự án

do người dân tự đóng góp vốn đảm bảo sử dụng hiệu quả, hợp lý đối với các nguồn vốn; kịp thời chấn chỉnh và có chế tài xử lý đối với các cơ quan, đơn vị chậm tiến độ và tỷ lệ giải ngân thấp.

- Triển khai có hiệu quả chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn¹⁷ và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Ưu tiên tập trung nguồn lực, nguồn vốn từ ngân sách địa phương uỷ thác qua Ngân hàng chính sách xã hội để thực hiện các nội dung của Chương trình, trong đó ưu tiên hỗ trợ về phát triển sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, ổn định sinh kế, hỗ trợ cải thiện nhà ở cho hộ nghèo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; hỗ trợ phát triển các sản phẩm OCOP, sản xuất nông nghiệp hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao, phát triển các làng nghề truyền thống, phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn.

- Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách hiện hành để tạo động lực, nguồn lực triển khai thực hiện chương trình như hỗ trợ liên kết sản xuất, phát triển nông nghiệp hữu cơ, khuyến nông, khuyến công, hỗ trợ đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số, xúc tiến thương mại, hỗ trợ bảo hiểm y tế, chính sách an sinh xã hội, chăm sóc trẻ em, bình đẳng giới¹⁸.

7. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao năng lực bộ máy quản lý nhà nước; phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội

- Phát huy cao vai trò của các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, nhất là người đứng đầu trong lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thực hiện các Chương trình Mục tiêu quốc gia trong giai đoạn 2026-2030 (*xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*).

- Phân tích, đánh giá làm rõ những tồn tại, hạn chế trong triển khai thực hiện chương trình thời gian qua từ đó xác định mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp thiết thực, phù hợp với điều kiện thực tiễn của từng địa phương, từng đơn vị để tổ chức triển khai, thực hiện hiệu quả trong giai đoạn 2026-2030. Tiếp tục nâng

¹⁷ Nghị định số 156/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ

¹⁸ Nghị quyết số 143/2018/NQ-HĐND tỉnh về quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, Nghị quyết số 32/2025/NQ-HĐND quy định chính sách đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 36/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 về quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2026 – 2030; Nghị quyết số 44/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 về quy định chế độ hỗ trợ đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030; Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND quy định nội dung chi, mức chi hỗ trợ xúc tiến thương mại trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo hướng chuyên nghiệp và ổn định, trong đó chú trọng đào tạo nâng cao trình độ sau đại học, chuyển đổi vị trí công tác, nâng cao năng lực cán bộ công chức cấp xã.

- Thành lập Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035 cấp tỉnh, cấp xã để chỉ đạo tổ chức thực hiện Chương trình trình theo nguyên tắc *“một kế hoạch, nhiều nguồn lực, cùng mục tiêu”*, trong đó, xác định rõ vai trò điều phối tổng thể ở cấp tỉnh và tăng cường năng lực tổ chức thực hiện ở cấp xã.

- Tiếp tục phát huy hơn nữa vai trò giám sát, phản biện của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể chính trị - xã hội và các tầng lớp Nhân dân tại cộng đồng dân cư đối với các nội dung liên quan đến Chương trình. Tăng cường công tác phối hợp giữa các đơn vị liên quan trong theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn các địa phương trong quá trình thực hiện Nghị quyết ngay từ khâu ban hành các văn bản tổ chức triển khai, công tác tuyên truyền cũng như trong thực hiện Nghị quyết. Phát huy quyền làm chủ của người dân ở cơ sở, tại điều kiện để người dân tích cực tham gia các hoạt động giám sát, phản biện xã hội. Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác kiểm tra giám sát, không để tình trạng chậm trễ, kéo dài, kịp thời giải quyết, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc.

Phần thứ tư

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Đề nghị các cấp ủy đảng, chính quyền, cấp ủy các sở, ban, ngành; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội tỉnh căn cứ các mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện trong Nghị quyết đã đề ra, cụ thể hóa bằng chương trình, kế hoạch cụ thể và chỉ đạo tổ chức thực hiện.

2. Đề nghị Đảng ủy HĐND tỉnh chỉ đạo thể chế hóa cơ chế, chính sách và giám sát chặt chẽ việc thực thi chính sách, pháp luật trong quá trình huy động nguồn lực thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy chủ trì, phối hợp chặt chẽ với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội và cấp ủy, chính quyền các địa phương tham mưu, tổ chức quán triệt, tuyên truyền sâu rộng, thường xuyên, có trọng tâm, trọng điểm trong cán bộ, đảng viên và các tầng lớp Nhân dân về kết quả đạt được, các nhiệm vụ trọng tâm và giải pháp chủ yếu triển khai thực hiện Nghị quyết theo chỉ đạo của Tỉnh ủy; góp phần tạo sự thống nhất cao về nhận thức và hành động trong toàn hệ thống chính trị và xã hội.

4. Đề nghị Đảng ủy Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh phối hợp với các cấp ủy, các đoàn thể triển khai vận động đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân tham gia đóng góp xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát

triển vùng dân tộc thiểu số. Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội, tham gia xây dựng cơ chế, chính sách thực hiện mục tiêu nghị quyết.

5. Đề nghị Đảng ủy UBND tỉnh cụ thể hóa Nghị quyết, ban hành các cơ chế, chính sách theo thẩm quyền và chỉ đạo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành cơ chế, chính sách đặc thù của tỉnh để triển khai thực hiện nghị quyết. Chủ trì, phối hợp với các ban đảng, Văn phòng Tỉnh ủy theo dõi kết quả triển khai thực hiện, báo cáo và đề xuất Ban Thường vụ Tỉnh ủy kịp thời chỉ đạo những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện.

Phần thứ năm **ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ**

Căn cứ nhiệm vụ được Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh phân công, trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 và bám sát các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp triển khai thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 – 2030 theo các văn bản chỉ đạo của Trung ương và các Nghị quyết chuyên đề, chương trình, kế hoạch của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Đảng ủy UBND tỉnh đã dự thảo Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 – 2030. Kính trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy xem xét *(kèm theo dự thảo Nghị quyết của BCH Đảng bộ tỉnh)*./.

Nơi nhận:

- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TTĐU UBND tỉnh;
- Các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Dân tộc và Tôn giáo, Tài chính;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VPĐU

T/M BAN THƯỜNG VỤ
ỦY VIÊN



Nguyễn Thị Hoàng

DỰ KIẾN MỤC TIÊU NGHỊ QUYẾT CỦA BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH VỀ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2026-2030

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước kết quả thực hiện năm 2025	Dự kiến thực hiện năm 2026	Dự kiến thực hiện năm 2027	Dự kiến thực hiện năm 2028	Dự kiến thực hiện năm 2029	Dự kiến thực hiện năm 2030	Dự kiến mục tiêu giai đoạn 2026- 2030	Đơn vị chủ trì	Căn cứ đề xuất chỉ tiêu
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		
1	Mục tiêu của hợp phần Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững										
1	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới theo Bộ tiêu chí giai đoạn 2026-2030 (Các địa phương dự kiến năm đạt chuẩn)	xã		5	4	17	15	15	55	Sở Nông nghiệp và Môi trường	- Nghị quyết số 01-NQ/TU của Tỉnh ủy Đồng Nai ngày 23/10/2025; - Mục tiêu đến năm 2030 có 70% xã đạt chuẩn NTM, tương ứng với 50 xã. Trên cơ sở đề xuất các địa phương, UBND tỉnh đưa ra 55 xã đề phân đầu; - Mục tiêu đến năm 2030 có 10% số xã NTM hiện đại, tương ứng với 5 xã. Trên cơ sở đề xuất các địa phương, UBND tỉnh đưa ra 10 xã đề phân đầu
2	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại theo Bộ tiêu chí giai đoạn 2026-2030 (Các địa phương dự kiến năm đạt chuẩn)	xã			1	1	2	6	10		
3	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0.25	1.04	0.86	0.68	0.50	0.35	0.35	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Căn cứ mục tiêu về giảm nghèo theo Nghị quyết số 01-NQ/TU của Tỉnh ủy Đồng Nai ngày 23/10/2025 để xuất mục tiêu hàng năm
4	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	%	79	80	81	82	83	85	85	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nghị quyết số 01-NQ/TU của Tỉnh ủy Đồng Nai ngày 23/10/2025, Căn cứ tình hình thực tế và nhu cầu cần đầu tư để xuất mục tiêu nước sạch tập trung đến năm 2030
5	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch tập trung	%	43	48	53	58	63	68	68	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
6	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	%	100	100	100	100	100	100	100	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
7	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đảm bảo tiêu chuẩn đối với nông thôn.	%	73	73	73	80	85	90	90	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nghị quyết số 01-NQ/TU của Tỉnh ủy Đồng Nai ngày 23/10/2025
8	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí về phát triển văn hoá	%	70	72	73	75	77	78	80	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	
9	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí về trường mầm non, phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia	%	70.65	72	74	77	80	80.7	80.7	Sở Giáo dục và Đào tạo	
10	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí về phát triển y tế	%		76	77	78	79	80	80	Sở Y tế	Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ
11	Tỷ lệ đường trục xã đạt chuẩn theo quy hoạch	%	100	100	100	100	100	100	100	Sở Xây dựng	Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ

12	Tỷ lệ km đường trục xã được trồng cây xanh dọc tuyến	%	> 50	55	60	65	70	80	80	Sở Xây dựng	Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ	
13	Tỷ lệ hạ tầng viễn thông đảm bảo phủ sóng, internet đến khu dân cư, vùng sản xuất	%	98	100	100	100	100	100	100	Sở Khoa học và Công nghệ	Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ	
14	Tỷ lệ xã có hệ thống camera giám sát an ninh toàn xã	%							80	Công an tỉnh	Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ	
15	Tỷ lệ xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	%	40	40	40	50	50	60	60	Sở Tư Pháp	Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ	
II	Mục tiêu của hợp phần Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		Sở Dân tộc và Tôn giáo đang chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan rà soát, cập nhật thông tin số liệu năm 2025 và đề xuất lộ trình hàng năm									
1	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều vùng DTTS và MN	%								10%	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035
2	Số xã, thôn đặc biệt khó khăn									Không có	Sở Dân tộc và Tôn giáo	
3	Số hộ nông dân người DTTS làm kinh tế nông - lâm nghiệp hàng hóa	%								80%	Sở Dân tộc và Tôn giáo	
4	Số xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của người dân	%								85%	Sở Dân tộc và Tôn giáo	

PHỤ LỤC 2

KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2021-2025

Triệu đồng

STT	Nội dung chỉ tiêu	CT NTM	CT GNBV	CT DÂN TỘC THiểu số	TỔNG CỘNG
TỔNG CỘNG		448,607,332	3,480,858	1,326,306	453,414,496
I	NGUỒN NGÂN SÁCH	23,754,079	995,660	1,280,803	26,030,542
I	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	741,109	138,830	1,082,362	1,962,301
	Đầu tư	579,870	10,111	794,233	1,384,214
	Sự nghiệp	161,239	128,719	288,129	578,087
II	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	23,012,970	856,830	198,441	24,068,241
1	Bố trí trực tiếp	1,570,751	52,327	154,631	1,777,709
	Đầu tư	1,394,964	0	113,391	1,508,355
	Sự nghiệp	175,787	52,327	41,240	269,354
2	Vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án của tỉnh	21,442,219	804,503	43,810	22,290,532
III	VỐN TÍN DỤNG	217,234,000	2,460,198	20,623	219,714,821
IV	VỐN DOANH NGHIỆP	177,960,043			177,960,043
V	HUY ĐỘNG TỪ NGƯỜI DÂN VÀ CỘNG ĐỒNG	29,659,210	25,000	24,880	29,709,090

Phụ lục 4
Mục tiêu xây dựng nông thôn mới hiện đại giai đoạn 2026 - 2030

TT	Địa phương	Dự kiến năm đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại					Ghi chú
		2026	2027	2028	2029	2030	
01	Xã Dầu Giây					x	
02	Xã Bình An					x	
03	Xã Sông Ray					x	
04	Xã Xuân Lộc		x				
05	Xã Xuân Hòa				x		
06	Xã Xuân Bắc				x		
07	Xã La Ngà					x	
08	Xã Định Quán			x			
09	Xã Phú Vinh					x	
10	Xã Phú Lâm					x	
	TỔNG (10)		1	1	2	6	

Phụ lục 3
Mục tiêu xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030

TT	Địa phương	Dự kiến năm đạt chuẩn nông thôn mới					Ghi chú
		2026	2027	2028	2029	2030	
01	Xã Đại Phước			x			
02	Xã Nhơn Trạch			x			
03	Xã Phước An			x			
04	Xã Phước Thái				x		
05	Xã Bình An		x				
06	Xã An Phước		x				
07	Xã An Viễn				x		
08	Xã Bình Minh			x			
09	Xã Trảng Bom			x			
10	Xã Bàu Hàm					x	
11	Xã Hưng Thịnh				x		
12	Xã Dầu Giây	x					
13	Xã Gia Kiệm					x	
14	Xã Thống Nhất				x		
15	Xã Xuân Quế				x		
16	Xã Xuân Đường					x	
17	Xã Cẩm Mỹ	x					
18	Xã Sông Ray			x			
19	Xã Xuân Đông			x			
20	Xã Xuân Định			x			
21	Xã Xuân Phú				x		
22	Xã Xuân Lộc	x					
23	Xã Xuân Hòa		x				

24	Xã Xuân Thành			x			
25	Xã Xuân Bắc		x				
26	Xã La Ngà			x			
27	Xã Định Quán	x					
28	Xã Thanh Sơn					x	
29	Xã Phú Vinh	x					
30	Xã Phú Hòa					x	
31	Xã Tà Lài			x			
32	Xã Nam Cát Tiên			x			
33	Xã Tân Phú			x			
34	Xã Phú Lâm				x		
35	Xã Phú Lý					x	
36	Xã Trị An				x		
37	Xã Tân An			x			
38	Xã Bình Tân					x	
39	Xã Phú Riêng					x	
40	Xã Thuận Lợi				x		
41	Xã Đồng Tâm					x	
42	Xã Đồng Phú			x			
43	Xã Phước Sơn					x	
44	Xã Bù Đăng					x	
45	Xã Bom Bo				x		
46	Xã Thiện Hưng					x	
47	Xã Lộc Thành					x	
48	Xã Lộc Ninh			x			
49	Xã Lộc Hưng				x		
50	Xã Lộc Tấn				x		

51	Xã Lộc Thạnh					x	
52	Xã Tân Khai					x	
53	Xã Minh Đức				x		
54	Xã Nha Bích			x			
55	Xã Nghĩa Trung					x	
56	Xã Tân Lợi				x		
57	Tân Quan					x	
58	Tân Tiến					x	
	TỔNG (58)	5	4	17	15	17	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1577 /UBND-TH

Đồng Nai, ngày 29 tháng 01 năm 2026

V/v tham mưu Đề án của Đảng ủy
UBND tỉnh và dự thảo Nghị quyết của
BCH Đảng bộ tỉnh về thực hiện Chương
trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông
thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát
triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu
số và miền núi giai đoạn 2026-2030

Kính gửi: Đảng ủy UBND tỉnh

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Đồng Nai lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030; Chương trình hành động của BCH Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I và Kế hoạch số 240/KH-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2025-2030 và Nghị quyết số 43/HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh 5 năm 2026-2030 của tỉnh Đồng Nai;

Sau khi xem xét Tờ trình số 647/TTr-SoNNMT ngày 31/12/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND tỉnh kính trình Đảng ủy UBND tỉnh xem xét, ban hành Đề án của Đảng ủy UBND tỉnh và trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy dự thảo Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030 (đính kèm)./.*q*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Chánh, Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, KTN, TH.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thị Hoàng

TỈNH ỦY ĐỒNG NAI

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

*

Đồng Nai, ngày tháng năm 2025

Số - NQ/TU

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT
CỦA BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH

về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 – 2030

Chương trình Mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) và miền núi (MN) trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (viết tắt là Chương trình) thời gian qua luôn được các cấp uỷ, tổ chức Đảng quan tâm, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, cùng với sự tham gia tích cực của cả hệ thống chính trị, sự nỗ lực của toàn dân đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật: Hệ thống cơ chế, chính sách triển khai chương trình được ban hành đồng bộ, kịp thời, toàn diện; khu vực nông thôn trên địa bàn có sự đổi mới, chuyển biến rõ nét; sản xuất phát triển ổn định theo hướng bền vững, duy trì tăng trưởng ở mức cao, khẳng định vai trò quan trọng, trụ đỡ nền kinh tế, bảo đảm an ninh lương thực; cơ cấu kinh tế nông thôn chuyển dịch tích cực, tăng tỷ trọng kinh tế công nghiệp, dịch vụ; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển đồng bộ, hệ thống giao thông kết nối liên thông giữa các trung tâm, hệ thống trường học, trạm y tế đạt chuẩn, điện đáp ứng thường xuyên cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt người dân; môi trường sinh thái có bước cải thiện; hệ thống chính trị được củng cố và nâng cao về chất lượng hoạt động; giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; chất lượng nguồn nhân lực phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn không ngừng được nâng cao; thu nhập, chất lượng sống và khả năng tiếp cận dịch vụ người dân nông thôn ngày càng được nâng lên; các chính sách an sinh xã hội hỗ trợ người nghèo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được quan tâm thực hiện; diện mạo nông thôn có sự thay đổi rõ nét gắn với gìn giữ bản sắc văn hoá dân tộc; niềm tin của Nhân dân đối với Đảng, Nhà nước ngày càng được củng cố.

Bên cạnh những kết quả đạt được, còn một số hạn chế, yếu kém: Tăng trưởng nông nghiệp có xu hướng giảm và thiếu bền vững, chịu nhiều tác động do thiên tai, dịch bệnh và biến động thị trường; chênh lệch mức sống, điều kiện tiếp cận các dịch vụ cơ bản, tiếp cận thị trường, giải quyết việc làm giữa các vùng, nhóm dân cư chưa được thu hẹp nhiều; một số nơi tỷ lệ hộ nghèo còn cao, đời sống còn khó khăn, nhất là các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới; một bộ phận người nghèo còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước, cộng đồng; một số xã sau đạt chuẩn nông thôn mới còn gặp khó khăn trong việc giữ vững, nâng cao các tiêu chí, chỉ tiêu, nhất là tiêu chí về hạ tầng, môi trường; mạng lưới giao thông nông thôn của tỉnh dài, khối lượng lớn, trong khi đó

vốn ngân sách còn hạn chế; việc phân bổ và giải ngân nguồn vốn thực hiện chương trình còn chậm; huy động nguồn đóng góp của người dân ở một số nơi còn hạn chế; một số công trình, dự án thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia dân tộc thiểu số bị vướng quy hoạch bỏ xít, vướng quy hoạch đất lâm phần nên không triển khai thực hiện được; một số chỉ tiêu nông thôn mới còn đạt mức thấp, như tỷ lệ người dân sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung, tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động từ công trình, công tác thu gom, xử lý rác.

Những hạn chế, yếu kém trên có nguyên nhân khách quan là do: bối cảnh kinh tế thế giới, trong nước thay đổi nhanh, nhiều khó khăn, thách thức, diễn biến phức tạp, khó lường; ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19, thiên tai và biến đổi khí hậu;... Tuy nhiên, nguyên nhân chủ quan vẫn là chủ yếu. Đó là một số cấp ủy Đảng, chính quyền chưa nhận thức đầy đủ tầm quan trọng của Chương trình gắn với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; lãnh đạo chỉ đạo có lúc, có nơi chưa quyết liệt, kịp thời, hiệu quả quản lý nhà nước có mặt còn hạn chế; công tác phối hợp giữa các ngành, địa phương còn thiếu chặt chẽ, đồng bộ; lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình, dự án để triển khai Chương trình còn hạn chế; hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát chưa cao; đội ngũ cán bộ trực tiếp thực hiện Chương trình ở cấp xã vừa thiếu, vừa chưa theo kịp yêu cầu trong bối cảnh thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp.

Chương trình giai đoạn 2026-2035 có ý nghĩa rất quan trọng, song song thực hiện 02 nhiệm vụ: (1) Duy trì giữ vững kết quả đạt được và (2) thực hiện nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại theo các Bộ tiêu chí giai đoạn 2026-2030. Để khắc phục những tồn tại hạn chế, khó khăn vướng mắc, nhằm hoàn thành chỉ tiêu, mục tiêu về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh yêu cầu các cấp ủy đảng, chính quyền, Đảng ủy, cấp ủy các sở, ban, ngành; Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội trong tỉnh tập trung thực hiện những nội dung trọng tâm sau:

I. QUAN ĐIỂM

1. Khu vực nông thôn tỉnh Đồng Nai nói chung và vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi nói riêng không chỉ là địa bàn sản xuất mà còn là không gian sống, là nơi giữ vai trò chiến lược về văn hóa - xã hội - quốc phòng - an ninh, là khu vực kinh tế quan trọng, là động lực để tỉnh Đồng Nai thực hiện mục tiêu tăng trưởng “2 con số”.

2. Bảo đảm phát triển bao trùm và bền vững, lấy người dân làm trung tâm và chủ thể của quá trình phát triển. Tỉnh hỗ trợ, còn cấp ủy, chính quyền và người dân trực tiếp bàn bạc, lựa chọn, tổ chức thực hiện và giám sát.

3. Phát triển nông thôn theo hướng hiện đại, thông minh, gắn với quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa; chuyển đổi mô hình tăng trưởng. Quy hoạch nông thôn, đặc biệt là quy hoạch xã, phải “*đi trước một bước*”, làm nền tảng xác định thứ tự ưu tiên, phân bổ vốn và triển khai đầu tư.

4. Tăng cường ứng dụng khoa học - công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và đẩy mạnh chuyển đổi số trong phát triển kinh tế nông thôn, xây dựng NTM và giảm nghèo bền vững. Chuyển đổi số cần được xác định là công cụ xuyên suốt và trọng tâm, góp phần nâng cao hiệu quả chỉ đạo điều hành, thúc đẩy minh bạch dữ liệu, giám sát trực tuyến theo thời gian thực, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, phát triển thương mại điện tử và cung cấp dịch vụ thiết yếu cho người dân nông thôn tiệm cận với đô thị.

5. Nguồn lực đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, bền vững, tăng cường phân cấp, phân quyền triệt để đi đôi với phân bổ nguồn lực cho chính quyền địa phương theo tinh thần “*địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm*”; ưu tiên đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã biên giới, xã phấn đấu về đích nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại, xã có tỷ lệ hộ nghèo cao.

II. MỤC TIÊU THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu tổng quát

- Xây dựng nông thôn mới hiện đại, giàu đẹp, bản sắc, bền vững, gắn với đô thị hóa và thích ứng biến đổi khí hậu; phát triển kinh tế nông thôn theo hướng xanh, tuần hoàn, sinh thái, ứng dụng công nghệ cao gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo; phát huy vai trò chủ thể của người dân, cộng đồng và các thành phần kinh tế; bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội, nhất là vùng biên giới.

- Thực hiện giảm nghèo đa chiều, bao trùm và bền vững, bảo đảm an sinh xã hội, bình đẳng giới, nâng cao thu nhập, chất lượng sống và khả năng tiếp cận dịch vụ cơ bản cho người dân.

- Phát triển toàn diện khu vực vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi; thu hẹp chênh lệch phát triển giữa các vùng, miền, nhóm dân cư, nhất là vùng dân tộc thiểu số và miền núi so với vùng khác; củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, nâng cao niềm tin của đồng bào các dân tộc đối với Đảng và Nhà nước, giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của cộng đồng các dân tộc thiểu số.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Phấn đấu 70% xã trên địa bàn tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có ít nhất 10% xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại.

- Thu nhập bình quân của người dân nông thôn đến năm 2030 phấn đấu tăng gấp 2,5-3 lần so với năm 2020.

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều từ 1-1,5 điểm %/năm¹; phấn đấu tỷ lệ hộ nghèo đa chiều vùng dân tộc thiểu số và miền núi xuống dưới 10%; không còn các xã, thôn đặc biệt khó khăn.

- Phấn đấu có 80% số hộ nông dân người dân tộc thiểu số làm kinh tế nông

¹ Mục tiêu về giảm nghèo theo Nghị quyết số 01-NQ/TU của Tỉnh ủy Đồng Nai ngày 01/12/2025. Dự kiến cuối năm 2030 không còn hộ nghèo A, tỷ lệ hộ nghèo B 0,35% (4.000 hộ).

- lâm nghiệp hàng hoá. Trên 85% số xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của người dân.

- 100% người dân tộc thiểu số, người nghèo có bảo hiểm y tế và tiếp cận dịch vụ y tế cơ bản miễn phí.

- Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt 100%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đảm bảo tiêu chuẩn đạt 90% đối với nông thôn.

- Tỷ lệ xã đạt tiêu chí về phát triển văn hoá đạt từ 80%.

- Tỷ lệ xã đạt tiêu chí về phát triển y tế đạt từ 80%.

- Có 60% số xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

- Có 100% đường trục xã đạt chuẩn theo quy hoạch, trong đó ít nhất 80% số km đường trục xã được trồng cây xanh dọc tuyến.

- Hệ thống giao thông trên địa bàn tỉnh đảm bảo kết nối tới các xã và được bảo trì hàng năm, trong đó có 80% số km đường tỉnh trên địa bàn được trồng cây xanh dọc tuyến đường.

- Tỷ lệ trường mầm non, phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia đạt từ 80% trở lên.

- Có hạ tầng viễn thông đảm bảo phủ sóng internet đến 100% khu dân cư, vùng sản xuất.

- Có 80% xã có hệ thống camera giám sát an ninh trên địa bàn toàn xã.

III- NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1- Nâng cao vai trò, vị thế, năng lực làm chủ, cải thiện toàn diện đời sống vật chất, tinh thần của người dân và cư dân nông thôn

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền góp phần nâng cao nhận thức, năng lực, trình độ, học vấn cho người dân và cư dân nông thôn để đổi mới, sáng tạo, ứng dụng hiệu quả khoa học – công nghệ vào sản xuất, bảo quản, chế biến, tiêu thụ nông sản, làm giàu từ nông nghiệp, nông thôn; đảm bảo quyền làm chủ của người dân và cư dân nông thôn theo phương châm “*dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng*”.

- Phát huy vai trò Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp trong cung cấp dịch vụ tư vấn, hỗ trợ pháp luật, kiến thức sản xuất kinh doanh, khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo; tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và các tầng lớp Nhân dân, phát huy vai trò chủ thể của nông dân tại cộng đồng dân cư, đẩy mạnh phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, bảo vệ an ninh Tổ quốc, xây dựng gia đình, ấp văn hoá; phong trào “Dân vận khéo” tham gia xây dựng nông thôn mới; các phong trào thi đua yêu nước; phát huy vai trò của già làng, người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số nhằm thay đổi và tạo chuyển biến về mặt nhận thức, tạo động lực tự vươn lên thoát nghèo bền vững;

- Kịp thời biểu dương, tôn vinh, khen thưởng các tập thể, cá nhân có nhiều thành tích; nhân rộng các mô hình, cách làm hay, sáng tạo của các tập thể, cá nhân trong triển khai thực hiện chương trình để tạo sự đồng thuận và lan tỏa trong toàn xã hội.

2- Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và thích ứng với thị trường

- Tập trung cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, tiểu thủ công nghiệp theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị, phát huy lợi thế về vị trí địa lý, địa hình, khí hậu, cảnh quan thiên nhiên, hạ tầng kinh tế và thích ứng với thị trường.

- Ưu tiên đầu tư xây dựng và nhân rộng các mô hình nông nghiệp xanh, sinh thái, hữu cơ, tuần hoàn, phát thải các bon thấp, bảo vệ môi trường sinh thái, mô hình sinh kế đa dạng trong đó tập trung vào hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp để giảm nghèo, nâng cao thu nhập người dân nông thôn; cơ cấu lại cây trồng, vật nuôi, sản phẩm phù hợp với nhu cầu thị trường và lợi thế của từng địa phương; phát triển sản xuất hàng hoá quy mô lớn, liên kết chuỗi giá trị, chế biến sâu và tiêu thụ bền vững; ứng dụng cơ giới hoá, công nghệ cao, công nghệ số trong sản xuất, quản lý các vùng trồng, vùng nuôi, truy xuất nguồn gốc nông sản và xây dựng cơ sở dữ liệu vùng nguyên liệu; xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu quốc gia đối với các sản phẩm, ngành hàng chủ lực của tỉnh; quy hoạch các vùng trồng lúa chất lượng cao gắn với công tác đảm bảo an ninh lương thực; phát triển Đồng Nai thành trung tâm sản xuất, cung ứng giống cây trồng, vật nuôi và công nghiệp chế biến nông sản đứng đầu các tỉnh khu vực Đông Nam Bộ và Tây nguyên.

- Tiếp tục củng cố và phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã hiệu quả, hiện đại, gắn với chuỗi giá trị và sinh kế bền vững ở nông thôn; tổ chức lại sản xuất theo hướng chuyên môn hoá, chuyên nghiệp hoá, thúc đẩy liên kết chặt chẽ “6 nhà”; thúc đẩy hợp tác nghiên cứu, chuyên gia công nghệ giữa doanh nghiệp, hợp tác xã, nông dân với các trường, viện nghiên cứu; khuyến khích, tạo điều kiện để các hộ nông dân tham gia phát triển các hợp tác xã, tổ hợp tác, hội, tổ chức ngành, nghề để sản xuất hàng hoá lớn theo chuỗi; phát triển mạng lưới khuyến nông cộng đồng gắn với nhu cầu phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn; bảo tồn và phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống theo hướng bền vững, đưa sản phẩm làng nghề hội nhập quốc tế; xây dựng sản phẩm OCOP theo hướng chất lượng, đặc trưng, đa giá trị, thân thiện môi trường gắn với đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong chế biến, khai thác tiềm năng, lợi thế và giá trị văn hoá của địa phương.

- Tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động của các hệ thống kết nối, xúc tiến thương mại nông sản; đa dạng hoá hệ thống kênh phân phối, tiêu thụ bảo đảm bền vững, trong đó ưu tiên phát triển thương mại điện tử; chủ động hội nhập quốc tế, tận dụng tối đa các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, các cơ chế hợp tác quốc tế để xúc tiến thương mại, mở rộng, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu cho các sản phẩm nông nghiệp; xây dựng các vùng trồng, vùng nuôi đáp ứng quy mô, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để hướng đến thị trường xuất khẩu; xây dựng hệ thống

thông tin thị trường phục vụ công tác quản lý và hỗ trợ thiết thực cho doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân.

- Phát triển du lịch nông thôn theo hướng cộng đồng, sinh thái, trải nghiệm nông nghiệp gắn với bảo tồn thiên nhiên và văn hoá bản địa; ưu tiên xây dựng, phát triển các mô hình du lịch nông thôn đặc trưng gắn với sản phẩm OCOP; kêu gọi thu hút đầu tư các dự án du lịch sinh thái nghỉ dưỡng rừng gắn với công tác quản lý bảo vệ rừng và phát triển rừng bền vững.

3- Phát triển hạ tầng kinh tế- xã hội nông thôn toàn diện, đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả với đô thị và thích ứng với biến đổi khí hậu

- Tập trung rà soát, hoàn thiện lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định, trên cơ sở khai thác, phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế của từng ngành, lĩnh vực, địa phương mở ra không gian, động lực mới, trong đó chú trọng quy hoạch các vùng trồng, vùng nuôi gắn với công nghiệp chế biến nông sản; hoàn thiện quy hoạch chung xã theo quy định pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn phù hợp với truyền thống văn hóa, cảnh quan, môi trường, điều kiện thực tế từng địa phương và thích ứng với biến đổi khí hậu; gắn kết chặt chẽ giữa phát triển công nghiệp, dịch vụ với nông nghiệp, đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn bền vững.

- Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống hạ tầng giao thông nông thôn theo hướng đồng bộ, hiện đại, kết nối liên xã, liên vùng, thích ứng với biến đổi khí hậu; trong đó, ưu tiên đầu tư cho các xã nghèo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, xã phân đấu hoàn thành nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại.

- Tiếp tục đầu tư, cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới kết cấu hạ tầng sản xuất nông nghiệp, ưu tiên các công trình, dự án phục vụ cơ cấu lại nông nghiệp, ứng phó với biến đổi khí hậu, nhất là kết cấu hạ tầng kỹ thuật các vùng sản xuất tập trung (*giao thông, thủy lợi nội đồng, điện sản xuất, hệ thống sơ chế, đóng gói, bảo quản nông sản*), hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai, bảo vệ môi trường, trung tâm sơ chế – bảo quản, chế biến – logistics gắn với vùng sản xuất hàng hoá đồng bộ với các hạ tầng chiến lược khác theo hướng hiện đại, đa mục tiêu; chú trọng công tác quản lý vận hành sau đầu tư, nâng cao năng lực quản lý, khai thác từng bước hiện đại hóa công tác quản lý vận hành công trình.

- Phát triển hệ thống cấp nước sạch tập trung nông thôn tại các xã hoặc liên xã phù hợp với điều kiện nguồn nước và đặc thù của từng địa phương đảm bảo hoạt động hiệu quả, bền vững; tập trung vận động doanh nghiệp, người dân đầu nối, mở rộng phạm vi cấp nước đối với các công trình cấp nước đô thị phục vụ cho khu vực nông thôn. Ưu tiên đầu tư đối với các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số, biên giới, các xã phân đấu hoàn thành xây dựng nông thôn mới; khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước.

- Tiếp tục quan tâm đầu tư hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hoá – thể thao cơ sở đạt chuẩn phù hợp với đặc trưng văn hóa từng vùng miền và điều kiện sinh hoạt của người dân nông thôn; đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục theo hướng hiện đại, chuẩn hóa và số hoá đáp ứng yêu cầu dạy và học; đầu tư hạ

tầng, trang thiết bị cho y tế cơ sở, ưu tiên cho các xã địa bàn dân tộc thiểu số và miền núi, xã biên giới, xã có tỷ lệ hộ nghèo cao.

- Từng bước hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, phát triển các mô hình chợ an toàn thực phẩm; phát triển hạ tầng số, hạ tầng viễn thông trên địa bàn nông thôn; hạ tầng thu gom xử lý nước thải, chất thải; hạ tầng làng nghề phù hợp với quy mô của từng địa phương.

4- Tạo đột phá trong phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; đào tạo nguồn nhân lực và hỗ trợ tạo việc làm bền vững

- Triển khai quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp theo Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

- Chú trọng đầu tư cho công tác nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ vào sản xuất nông nghiệp, coi việc nghiên cứu, chuyển giao các ứng dụng khoa học, công nghệ trong sản xuất, bảo quản, chế biến nông sản, thực phẩm là khâu đặc biệt quan trọng để thúc đẩy sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn phát triển; triển khai hiệu quả, thiết thực công tác quảng bá, xúc tiến thương mại dựa trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số. Thúc đẩy chuyển giao, ứng dụng kết quả của nghiên cứu khoa học, công nghệ vào doanh nghiệp và sản xuất.

- Tập trung phát triển sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc trưng dựa vào công nghệ mới, công nghệ cao để hình thành các ngành nghề mới và các sản phẩm mới, giá trị gia tăng cao, nhất là lĩnh vực mà tỉnh Đồng Nai có thế mạnh như nông nghiệp, công nghiệp chế biến chế tạo, dịch vụ. Khuyến khích doanh nghiệp và người dân chuyển giao, ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, trí tuệ nhân tạo trong sản xuất kinh doanh và kết nối cung - cầu; bảo hộ tài sản trí tuệ, xây dựng thương hiệu, đẩy mạnh thương mại điện tử, truy xuất nguồn gốc, kiểm soát chất lượng sản phẩm và an toàn thực phẩm.

- Nâng cao chất lượng, đẩy mạnh loại hình cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình; cấp giấy phép tự động, cung cấp dịch vụ số mới được cá nhân hóa, dựa trên dữ liệu cho người dân và doanh nghiệp; phấn đấu mục tiêu đến năm 2030 có 100% thủ tục hành chính liên quan đến doanh nghiệp được thực hiện trực tuyến, thông suốt, hiệu quả.

- Xây dựng và số hoá cơ sở dữ liệu lĩnh vực nông nghiệp, môi trường lên nền tảng số đảm bảo kết nối, chia sẻ, nhất là dữ liệu về đất đai, môi trường, nước, rừng, khoáng sản, khí tượng thủy văn, đa dạng sinh học, vùng nguyên liệu sản xuất; xây dựng và triển khai chương trình đẩy mạnh sản xuất thông minh (ứng dụng công nghệ IoT) trong các ngành, lĩnh vực nông nghiệp, môi trường, logistics liên quan đến nông nghiệp; chuyển đổi số trong quản lý, giám sát các hồ chứa và cảnh báo thiên tai, truy xuất nguồn gốc nông sản; kết nối thông tin từ vùng trồng đến thị trường tiêu thụ, gắn với công tác phân tích, thông tin dự báo thị trường.

- Đẩy mạnh đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao trình độ, kỹ năng nghề cho lao động; chuyển giao công nghệ để người nông dân hình thành tư duy sản

xuất kinh tế hàng hoá lớn, chuyên nghiệp, hiện đại; chuyển đổi hình thức đào tạo nghề, từ đào tạo đại trà sang hình thức đào tạo nghề theo địa chỉ, gắn với quy hoạch ngành nghề đào tạo theo hướng đổi mới và chuyển mạnh từ dạy nghề trình độ thấp sang trình độ cao, gắn chặt giữa đào tạo với quản lý, nâng cao chất lượng lao động, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động phù hợp với yêu cầu thực tế của từng địa phương, đáp ứng nhu cầu thị trường, nhất là lao động trẻ, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở, vật chất, thiết bị đào tạo cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục thường xuyên công lập tham gia đào tạo nghề theo hướng hiện đại, chuẩn và số hoá để đáp ứng yêu cầu đào tạo nghề tại chỗ, ưu tiên đầu tư các xã có tỷ lệ hộ nghèo cao, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

5- Xây dựng môi trường và cảnh quan nông thôn xanh, sạch, đẹp, an toàn và thích ứng với biến đổi khí hậu

- Tăng cường bảo vệ môi trường nhằm phát triển nông thôn ngày càng xanh, sạch, đẹp, hiện đại, văn minh; nâng cao tỷ lệ phân loại, thu gom và xử lý chất thải rắn, bao gói thuốc bảo vệ thực vật; quyết liệt xử lý ô nhiễm dòng sông, bờ sông; khuyến khích triển khai xây dựng, nhân rộng các mô hình thu gom, tái chế phế phẩm nông nghiệp theo hướng tuần hoàn, bền vững, mô hình tiêu dùng xanh, thân thiện môi trường, mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ, ấp trong cộng đồng dân cư; thu hút các doanh nghiệp lớn đầu tư các khu xử lý chất thải theo quy hoạch được phê duyệt, đồng thời khuyến khích phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ, ấp trong cộng đồng dân cư. Kiểm soát chất lượng môi trường ở những nơi có nguy cơ gây ô nhiễm (khu/cụm công nghiệp; khu chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản tập trung; khu xử lý chất thải...).

- Giữ gìn, cải tạo và phát triển cảnh quan môi trường nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, bảo tồn không gian làng quê, cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hoá địa phương. Phát triển mô hình thôn sinh thái, khu dân cư kiểu mẫu; trồng cây xanh, cải tạo cảnh quan gắn với cộng đồng dân cư. Phát huy vai trò tự quản của cộng đồng trong duy trì môi trường sống hài hoà, an toàn và thân thiện.

- Bảo đảm an ninh, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm, bền vững nguồn nước; ứng phó hiệu quả với các thảm họa, thiên tai liên quan đến nước, thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo vệ môi trường, khắc phục tình trạng suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước.

6- Rà soát, cụ thể hóa cơ chế, chính sách để huy động nguồn lực đầu tư triển khai thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

- Tập trung huy động các nguồn vốn hợp pháp để triển khai thực hiện chương trình, đảm bảo cân đối, bố trí vốn từ ngân sách để thực hiện hoàn thành các mục tiêu Nghị quyết đề ra, trong đó ưu tiên bố trí nguồn vốn đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật các vùng sản xuất hàng hoá tập trung; hạ tầng thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn, công trình bảo vệ môi trường; xây dựng cảnh quan sáng, xanh, sạch, đẹp; hạ tầng chuyển đổi số gắn với mục tiêu xây dựng xã nông thôn

mới hiện đại, thôn thông minh; đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất theo chuỗi liên kết; phát triển các mô hình sản xuất kinh doanh phù hợp với người nghèo vùng nông thôn, miền núi, dân tộc thiểu số; đẩy mạnh công tác truyền thông và kiểm tra giám sát thực hiện Chương trình. Đồng thời, lồng ghép có hiệu quả nguồn vốn từ ngân sách để thực hiện các chương trình MTQG về lĩnh vực y tế, văn hoá, giáo dục và các chương trình, dự án khác, đảm bảo đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, tránh dàn trải, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản; ưu tiên nguồn vốn đầu tư đối với các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã có tỷ lệ hộ nghèo cao, xã phấn đấu hoàn thành nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại giai đoạn 2026 - 2030.

- Nghiên cứu điều chỉnh tỷ lệ phân cấp nguồn thu để lại cho ngân sách xã từ các khoản thu từ đất để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội địa phương; ban hành quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách và huy động đóng góp tự nguyện hàng năm của nhân dân để triển khai thực hiện chương trình; ban hành Bộ tiêu chí nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại phù hợp với quy định của trung ương, khả năng cân đối nguồn lực của tỉnh và đặc điểm tình hình của từng nhóm xã, khu vực nông thôn; rà soát nghiên cứu điều chỉnh, ban hành mới các chính sách đặc thù của tỉnh như thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông thôn, hỗ trợ đầu tư chợ nông thôn, đầu tư hệ thống điện gắn với vùng sản xuất tập trung, cấp nước sạch nông thôn; tập trung tích tụ đất đai phục vụ sản xuất, tín dụng xanh, bảo hiểm nông nghiệp; hỗ trợ công trình phúc lợi cho xã sau đạt chuẩn, hỗ trợ chủ thể tham gia chương trình OCOP.

- Tập trung huy động cao nhất các nguồn vốn đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; tháo gỡ các khó khăn vướng mắc của doanh nghiệp, người dân trong tiếp cận chính sách về đất đai, tài chính, tín dụng để khơi thông, thu hút nguồn lực đầu tư. Nâng cao chất lượng công tác hỗ trợ, hướng dẫn thực hiện đối với các dự án do người dân tự đóng góp vốn, đảm bảo sử dụng hiệu quả, hợp lý đối với các nguồn vốn; kịp thời chấn chỉnh và có chế tài xử lý đối với các cơ quan, đơn vị chậm tiến độ và tỷ lệ giải ngân thấp.

- Triển khai có hiệu quả chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Ưu tiên tập trung nguồn lực, nguồn vốn từ ngân sách địa phương uỷ thác qua Ngân hàng chính sách xã hội để thực hiện các nội dung của Chương trình, trong đó ưu tiên hỗ trợ về phát triển sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, ổn định sinh kế, hỗ trợ cải thiện nhà ở cho hộ nghèo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, hỗ trợ phát triển các sản phẩm OCOP, sản xuất nông nghiệp hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao, phát triển các làng nghề truyền thống, phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn.

- Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách hiện hành để tạo động lực, nguồn lực triển khai thực hiện chương trình như hỗ trợ liên kết sản xuất, phát triển nông nghiệp hữu cơ, khuyến nông, khuyến công, tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn, hỗ trợ đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số, xúc tiến thương

mại, hỗ trợ bảo hiểm y tế, chính sách an sinh xã hội, chăm sóc trẻ em, bình đẳng giới.

7- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao năng lực bộ máy quản lý nhà nước; phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội

- Phát huy cao vai trò của các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, nhất là người đứng đầu trong lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thực hiện các Chương trình Mục tiêu quốc gia trong giai đoạn 2026-2030 (*xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*).

- Phân tích, đánh giá làm rõ những tồn tại, hạn chế trong triển khai thực hiện chương trình thời gian qua, từ đó xác định mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp thiết thực, phù hợp với điều kiện thực tiễn của từng địa phương, từng đơn vị để tổ chức triển khai, thực hiện hiệu quả trong giai đoạn 2026-2030. Tiếp tục nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo hướng chuyên nghiệp và ổn định, trong đó chú trọng đào tạo nâng cao trình độ sau đại học, chuyển đổi vị trí công tác, nâng cao năng lực cán bộ công chức cấp xã.

- Thành lập Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035 cấp tỉnh, cấp xã để chỉ đạo tổ chức thực hiện Chương trình trình theo nguyên tắc “*một kế hoạch, nhiều nguồn lực, cùng mục tiêu*”, trong đó, xác định rõ vai trò điều phối tổng thể ở cấp tỉnh và tăng cường năng lực tổ chức thực hiện ở cấp xã.

- Tiếp tục phát huy hơn nữa vai trò giám sát, phản biện của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể chính trị - xã hội và các tầng lớp Nhân dân tại cộng đồng dân cư đối với các nội dung liên quan đến Chương trình. Tăng cường công tác phối hợp giữa các đơn vị liên quan trong theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn các địa phương trong quá trình thực hiện Nghị quyết ngay từ khâu ban hành các văn bản tổ chức triển khai, công tác tuyên truyền cũng như trong thực hiện Nghị quyết. Phát huy quyền làm chủ của người dân ở cơ sở, tại điều kiện để người dân tích cực tham gia các hoạt động giám sát, phản biện xã hội. Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác kiểm tra giám sát, không để tình trạng chậm trễ, kéo dài, kịp thời giải quyết, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc.

IV- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các cấp ủy đảng, chính quyền, cấp ủy các sở, ban, ngành; Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội căn cứ các mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện trong Nghị quyết đã đề ra, cụ thể hóa bằng chương trình, kế hoạch cụ thể và chỉ đạo tổ chức thực hiện.

2. Đảng ủy HĐND tỉnh chỉ đạo thể chế hóa cơ chế, chính sách và giám sát chặt chẽ việc thực thi chính sách, pháp luật trong quá trình huy động nguồn lực thực hiện Nghị quyết.

3. Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy chủ trì, phối hợp chặt chẽ với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội và cấp ủy, chính quyền các địa phương tham mưu, tổ chức quán triệt, tuyên truyền sâu rộng, thường xuyên, có trọng tâm, trọng điểm trong cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân về kết quả đạt được, các nhiệm vụ trọng tâm và giải pháp chủ yếu triển khai thực hiện Nghị quyết theo chỉ đạo của Tỉnh ủy; góp phần tạo sự thống nhất cao về nhận thức và hành động trong toàn hệ thống chính trị và xã hội.

4. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh phối hợp với các cấp ủy, các đoàn thể triển khai vận động đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân tham gia đóng góp xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển vùng dân tộc thiểu số. Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội, tham gia xây dựng cơ chế, chính sách thực hiện mục tiêu nghị quyết.

5. Đảng ủy UBND tỉnh cụ thể hóa Nghị quyết này, chỉ đạo UBND tỉnh ban hành các cơ chế, chính sách theo thẩm quyền và chỉ đạo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành cơ chế, chính sách đặc thù của tỉnh để triển khai thực hiện nghị quyết. Chủ trì, phối hợp với các ban đảng, Văn phòng Tỉnh ủy theo dõi kết quả triển khai thực hiện, báo cáo và đề xuất Ban Thường vụ Tỉnh ủy kịp thời chỉ đạo những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện.

Nghị quyết này được phổ biến đến đảng viên trong Đảng bộ tỉnh và tuyên truyền rộng rãi trong nhân dân./.

Nơi nhận:

- Đảng ủy Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Đảng ủy Bộ Dân tộc Tôn giáo;
- Các đ/c TUV,
- Các ban đảng và Văn phòng Tỉnh ủy,
- Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh,
- Các sở, ban, ngành tỉnh,
- Các cấp ủy trực thuộc,
- CP. VPTU -Đ, TH,
- Lưu VPTU.

T/M TỈNH ỦY